LUYỆN DỊCH VIỆT - ANH

QUA NHỮNG MẪU CÂU THÔNG DỤNG

NGUYỄN HỮU DỰ

LUYỆN DỊCH VIỆT ANH QUA NHỮNG MẪU CÂU THÔNG DỤNG

- **52 mẫu câu Việt - Anh**
- **36 bài áp dụng**
- **5 bài thi mẫu**
- **Đáp án và chú thích rõ ràng**

NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI
1997

Lời mở đầu

Để giúp các bạn đang theo học tiếng Anh có thêm tài liệu trau dồi kỹ năng dịch Việt - Anh, chúng tôi biên soạn cuốn "Luyện dịch Việt Anh quả những mẫu câu thông dụng" gồm 3 phần:

- *Phần 1: Các mẫu câu Việt - Anh thông dụng .*
- *Phần 2: Bài áp dụng luyện dịch.*
- *Phần 3: Bài luyện dịch thêm.*

Ở phần 1, chúng tôi giới thiệu 52 mẫu câu Việt-Anh. Đây là những mẫu câu chúng tôi góp nhặt từ các cuốn sách đang được sử dụng rộng rãi tại nước ta và các nước khác như: Streamline English, Kernel, New Concept English, English for today, Headway và các cuốn TOEFL...

Ở phần 2, tức là phần áp dụng luyện dịch, chúng tôi đưa những mẫu trên vào áp dụng qua các bài tập và bài dịch nhằm củng cố kiến thức mà các bạn đã thu thập ở phần 1.

Cuối cùng, ở phần 3, chúng tôi tham khảo thêm tài liệu từ các kỳ thi tốt nghiệp phổ thông, tuyển sinh vào Đại học và các kỳ thi khác để tài liệu được phong phú.

Mỗi bài luyện đều có đáp án và chú thích để tiện cho bạn đọc tham khảo.

Dù đã cố gắng biên soạn song chúng tôi không thể tránh khỏi những sai sót. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp xây dựng của bạn đọc để lần in sau sách sẽ được hoàn chỉnh hơn.

Chúc các bạn học tập tiến bộ!
Đầu năm 1997.

NGUYỄN HỮU DỰ

PHẦN 1

52 MẪU CÂU VIỆT - ANH

MẪU 1: BAO GIỜ

1 – *Bao giờ* sẽ diễn ra kỳ thi tới?
When will the next exam take place ?

2 – John đã dọn đến Jacksonville *bao giờ* ?
When did John move to Jacksonville ?

3 – *Bao giờ* Bertha sẽ trở lại Mexico ?
When will Bertha go back to Mexico ?

4 – Ông ấy đi London *bao giờ* ?
When did he leave for London ?

NOTES:

- Nếu *bao giờ* đặt ở đầu câu thì câu đó đề cập đến sự kiện trong tương lai, và động từ trong câu Anh ngữ phải ở thì *Simple Future.*
- Nếu *bao giờ* đặt ở cuối câu thì câu đó đề cập đến sự kiện trong quá khứ, và động từ trong câu Anh ngữ phải ở thì *Simple Past.*

MẪU 2: BAO LÂU / MẤT HẾT BAO LÂU

1 – Anh sẽ ở lại đây *bao lâu* ?
How long will you stay here ?

2 – Ông định ở lại *bao lâu* ? - Qua đêm.
How long are you going to stay ? - Over night.

3 – Bạn *mất hết bao lâu để* đến đây ?
How long did it take you to come here ?

4 – Bạn *mất hết bao lâu để* nấu bữa ăn tối ?
How long does it take you to cook dinner ?

5 – Cô ta *mất hết bao lâu để* dọn dẹp nhà bếp ?
How long does it take her to clean up the kitchen ?

6 – Bạn *mất hết bao lâu để* mặc quần áo ?
How long does it take you to put on your clothes ?

7 – Bạn *mất hết bao lâu để* đi đến trường ?
How long does it take you to go to school ?

8 – Mất hết *bao lâu* ?
How long does it take ?

9 – Ông đã ở Hoa kỳ *bao lâu* rồi ? - Khoảng 6 tháng.
How long have you been in the United States ? - About 6 months.

10 – Ông đã câu cá ở đây *bao lâu* ? - Có lẽ 3 tháng.
How long have you been fishing here ? - Maybe 3 months.

11 – Cô đã làm thợ may được *bao lâu* ? - 6 năm.
How long were you a dressmaker ? - 6 years.

12 – Cô làm việc ở đó được *bao lâu* rồi ? - Được 2 năm.
How long have you worked there ? - For 2 years.

13 – Bạn đã sống trong thành phố này *bao lâu* rồi ?
How long have you lived in this city ?

14 – Bạn đã học tiếng Anh được *bao lâu* rồi ?
How long have you studied English ?

15 – Bạn đã lập gia đình được *bao lâu* rồi ?
How long have you been married ?

NOTES:

- Để dịch nghĩa *"bao lâu"* ta dùng *"How long . . ."*
- Để dịch nghĩa *"mất hết bao lâu để"* . . . ., ta dùng *"How long does it take . . ."*

MẪU 3: BAO NHIÊU / BIẾT BAO

1 – Gia đình bạn có *bao nhiêu* người ?
How many people are there in your family ?

2 – Trong phòng này có nhiều ghế *biết bao*!
There are *so many* chairs in this room!

3 – Ông ấy có *bao nhiêu* tiền?
How much money does he have?

4 – Ông ấy có nhiều tiền *biết bao* !
He has *so much* money !

NOTES:

- Dùng **HOW MANY** và **HOW MUCH** trong câu hỏi.
- Dùng **SO MANY** và **SO MUCH** trong câu cảm thán.
- Dùng **HOW MANY** trước danh từ số nhiều đếm được.
- Dùng **HOW MUCH** trước danh từ không đếm được.

MẪU 4:

BẰNG **NHƯ** **NGANG VỚI**

1 – Hắn *không* cao *bằng* cha tôi.
He is *not as* tall *as* his father.

2 – Quyển sách của tôi thì lý thú *ngang với* quyển của anh.
My book is *as* interesting *as* yours.

3 – Chiếc xe của nó chạy nhanh *bằng* chiếc xe đua.
His car runs *as* fast *as* a race car.

4 – John hát hay *bằng* em gái hắn.
John sings *as* well *as* his sister.

5 – Căn nhà của họ thì lớn *bằng* căn nhà kia.
Their house is *as* big *as* that one.

6 – Việc làm của hắn thì *không* khó *bằng* việc làm của tôi.
His job is *not as* difficult *as* mine.

7 – Họ may mắn *như* chúng tôi.
They are *as* lucky *as* we.

NOTES:

Chủ từ	+	động từ	+	AS	+	tính từ trạng từ	+ AS +	danh từ đại từ

Khi so sánh phủ định, **SO** có thể đứng trước tính từ hoặc trạng từ thay vì **AS**.

MẪU 5: BẮT

1 – Tên cướp *bắt* người thủ quỹ ngân hàng đưa tiền cho hắn.
The robber *made* the teller give him the money.

2 – Viên quản đốc *bắt* các nhân viên bán hàng dự hội nghị.
The manager *made* the salesmen attend the conference.

3 – Giáo viên luôn luôn *bắt* học sinh ngồi nguyên ở chỗ ngồi của chúng.
The teacher always *makes* the children stay in their seats.

4 – George *bắt* con trai của anh ta im lặng trong rạp hát.
George *made* his son be quiet in the theatre.

5 – Tổng thống *đang bắt* các thành viên nội các của ông ký văn kiện này.
The president *is making* his cabinet members sign this document.

6 – Ông thầy ấy *đã bắt* phụ huynh học sinh ký vào giấy giải trừ trách nhiệm trước khi ông để cho các học sinh nhảy trên tấm thảm nhào lộn.
The teacher *had made* the students' parents sign lease forms before he let the students jump on the trampoline.

NOTES:

Để dịch nghĩa *".....bắt ....."* ta dùng:

Chủ từ + MAKE + túc từ + động từ (không To)

MẪU 6: BỊ / ĐƯỢC

1 – Nhiều tài sản *bị* các cơn bão *phá hủy* hàng năm.
A great deal of property *is destroyed* by hurricanes.

2 – Ba mươi ngôi nhà *đã bị* cơn bão *phá hủy*.
Thirty houses *were destroyed* by the tornado.

3 – Một số dự án mới *đang được* ủy ban *cứu xét*.
Several new proposals *are being considered* by the committee.

4 – Một số trang thiết bị mới *đã được* công ty *đặt mua*.
Some new equipment *has been ordered* by the company.

5 – Những hợp đồng này *phải được* ông giám đốc *ký vào* ngày hôm nay.
These contracts *should be signed* by the manager today.

6 – Lẽ ra ông ta *phải được gọi* sáng nay.
He *should have been called* this morning .

NOTES:

Để dịch nghĩa *"..... bị ....."* hoặc *"..... được ....."* ta dùng thụ động cách (passive voice)

* Câu ở thì hiện tại thường hoặc quá khứ thường (câu 1,2):

AM IS ARE + past participle (quá khứ phân từ) WAS WERE

* Câu ở thì hiện tại tiếp diễn hoặc quá khứ tiếp diễn (câu 3):

AM IS ARE + BEING + past participle (quá khứ phân từ) WAS WERE

* Câu ở thì hiện tại hoàn thành hoặc quá khứ hoàn thành (câu 4):

HAS HAVE + BEEN + past participle (quá khứ phân từ) HAD

– Câu có động từ thể cách (câu 5):

Động từ thể cách + BE + past participle

– Câu có động từ thể cách và HAVE + P.P (câu 6):

Động từ thể cách + HAVE + BEEN + past participle

MẪU 7: BIẾT / BIẾT LÀM THẾ NÀO

1 – Bill *biết làm thế nào để* chơi quần vợt giỏi.
Bill *knows how to* play tennis well.

2 – Maggie và em gái cô ta *biết* nấu thức ăn Trung Hoa.
Maggie and her sister *know how to* prepare Chinese food.

3 – Anh có *biết làm cách nào để* đi từ đây đến nhà của Jerry không ?
Do you *know how to* get to Jerry's house from here ?

4 – Những học sinh lớp bốn *biết* làm toán nhân.
The fourth graders *know how to* multiply.

5 – Có bao nhiêu người ở đây *biết* chơi trượt tuyết ?
How many people here *know how to* ski ?

6 – Mặc dù hắn đã lái xe được 15 năm nay nhưng hắn vẫn không *biết làm thế nào để* thay vỏ xe.
Although he has been driving for fifteen years, he doesn't *know how to* change a tire properly.

7 – Hôm qua không ai *biết làm thế nào để* đến xa lộ.
Nobody *knew how to* get to the turnpike yesterday.

8 – Chúng tôi *biết* đánh máy trước khi chúng tôi vào đại học.
We *knew how to* type before we entered the university

9 – Anh ta không *biết* khiêu vũ, nhưng anh ta cố thử.
He doesn't *know how to* dance, but he tries.

NOTES:

- **KNOW HOW** luôn luôn được theo sau là một động từ vị biến (động từ có **TO**).

Chủ từ + KNOW HOW + động từ (có TO). . .



MẪU 8: CÀNG . . . CÀNG / CÀNG LÚC CÀNG

1 – Ngày *càng lúc càng* dài.
The days are *longer and longer.*

2 – Trời *càng lúc càng* tối.
It becomes *darker and darker.*

3 – Các bài tập của chúng ta *càng lúc càng khó.*
Our exercises become *more and more difficult.*

4 – Con gái của bà ta *càng ngày càng đẹp.*
Her daughter becomes *more and more beautiful.*

5 – Cô ta *càng lúc càng ít* chăm chú.
She is *less and less* attentive.

6 – Trời *càng lúc càng bớt* lạnh.
It's *less and less* cold.

7 – Trời *càng nóng* thì tôi *càng* thấy khổ sở.
The hotter it is, *the more miserable* I feel.

8 – Chúng tôi *càng* bay *cao* thì Edna *càng* cảm thấy *khó chịu.*
The higher we flew, *the worse* Edna felt.

9 – Họ *càng lớn con* thì họ *càng* té *đau.*
The bigger they are, *the harder* they fall.

10 – Anh uống thuốc *càng sớm* thì anh sẽ cảm thấy *càng đỡ.*
The sooner you take your medicine, *the better* you will feel.

11 – *Càng* đi *sớm* thì anh sẽ đến nơi *càng sớm.*
The sooner you leave, *the earlier* you will arrive at your destination.

12 – Anh *càng học* thì anh sẽ *càng thông minh.*
The more you study, *the smarter* you will become.

13 – Anh ta *càng* chèo chiếc thuyền thì anh ta *càng ra xa.*
The more he rowed the boat, *the farther* away he got.

14 – Anh ta *càng ngủ nhiều* thì anh ta *càng dễ bực mình.*
The more he slept, *the more irritable* he became.

15 – Cô ta *càng đẹp* thì chồng cô ta *càng khổ.*
The more beautiful she is, *the more miserable* her husband is.

16 – Đồng tiền *càng nặng* thì nó *càng có giá trị.*
The heavier the coin is, *the more* it is *worth.*

NOTES:

Để dịch nghĩa " . . .*càng* . . . *càng* . . ." ta dùng so sánh kép (double comparison)

1. So sánh hơn:

– Áp dụng cho tính từ ngắn

Chủ từ + động từ + tính từ ngắn + ER + AND + tính từ ngắn + ER

– Áp dụng cho tính từ dài

Chủ từ + động từ + MORE AND MORE + tính từ dài

2. So sánh kém:

– Áp dụng cho tính từ ngắn và tính từ dài

Chủ từ + động từ + LESS AND LESS + tính từ ngắn (dài)

* **Các cấu trúc khác:**

THE + so sánh hơn + chủ từ + động từ + THE + so sánh hơn + chủ từ + động từ

THE MORE + chủ từ + động từ + THE + so sánh hơn + chủ từ + động từ

MẪU 9: CHẲNG BAO LÂU SAU

1 – *Chẳng bao lâu sau,* các cây mạ đã lớn vừa đủ để được cấy vào ruộng.
Before long rice seedlings were big enough to be planted in the field.

2 – *Chẳng bao lâu* chúng tôi bắt được tám con cá và dùng chúng để ăn tối.
Before long we had caught eight fish, and we had them for dinner.

3 – *Chẳng bao lâu sau* chiến tranh, kỹ nghệ điện ảnh gặp nhiều vấn đề hệ trọng.
It was not long after the war when the motion picture industry began to have many serious problems.

NOTES:

– Để dịch nghĩa *"chẳng bao lâu (sau) . . ."* ta dùng **BEFORE LONG, IT WAS NOT LONG AFTER**

MẪU 10: CHƯA

1 – Anh viết xong bản báo cáo *chưa*?
Have you written your report *yet*?

2 - Tôi *chưa* viết xong bản báo cáo.
I haven't written my report *yet*.

3 – Tổng thống *chưa* quyết định làm gì.
The president hasn't decided what to do *yet*.

4 – Maria vẫn *chưa* gọi điện cho cha mẹ của cô.
Maria hasn't called her parents *yet*.

5 – Chúng tôi vẫn *chưa* đến cửa hiệu.
We haven't gone to the store *yet*.

NOTES:

- **YET** thường được dùng với thì **present perfect** để diễn tả một hành động đã xảy ra hoặc chưa xảy ra ở một thời điểm bất định trong quá khứ.
- **YET** được dùng trong câu phủ định và câu hỏi.

MẪU 11: CÓ

1 – *Có* một cơn bão đang kéo đến.
There is a storm approaching.

2 – *Có* nhiều cú điện thoại gọi đến hôm nay.
There have been a number of telephone calls today.

3 – *Có* một tai nạn lao động tối hôm qua.
There was an accident last night.

4 – *Có* quá nhiều người trong bữa tiệc.
There were too many people at the party.

5 – *Có* sự gia tăng về số lượng xe hơi ngoại quốc nhập khẩu.
There has been an increase in the importation of foreign cars.

6 – *Có* nước trên sàn nhà nơi hắn té.
There was water on the floor where he fell.

7 – *Có* một số người trong buổi họp tối hôm qua.
There were some people at the meeting last night.

8 – *Có* một cái lỗ ở vớ của tôi (vớ của tôi bị rách một lỗ).
There's a hole in my tights.

9 – *Có* băng trên mặt hồ.
There's ice on the lake.

10 – Ngày xưa *có* ba anh em nhà kia rất độc ác.
Once upon a time *there were* three wicked brothers.

11 – Chưa bao giờ *có* ai giống mày cả.

There has never *been* anybody like you.

12 – *Sẽ có* tuyết ở vùng này.

There will be snow in this region.

13 – *Sẽ có* đủ cho mọi người chứ ?

There will be enough for everybody, won't there ?

14 – *Có* một cô gái đang trượt nước trên mặt hồ.

There was a girl water-skiing on the lake.

15 – *Có* nhiều người Mỹ chết vì tai nạn giao thông hơn là chết trong tất cả mọi cuộc chiến tranh kể từ năm 1900.

There have been more Americans killed in road accidents than in all the wars since 1900.

16 – *Có* vài người ở bên ngoài.

There are some people outside.

17 – Người ta chẳng tìm thấy *có* dấu chân nào.

There were no footsteps to be seen.

18 – *Có* ai ở nhà không ?

Is there anybody at home ?

19 – *Có* cái gì đó làm tôi lo lắng.

There's something worrying me.

20 – *Có* gì trong tủ lạnh không ?

Is there anything in the fridge ?

21 – *Có* điều gì đó không ổn.

There's something wrong.

22 – *Có* gì nghiêm trọng không ?

Is there anything serious ?

23 – Gia đình tôi *có* bảy người.

There are seven of us in my family.

24 – "*Có* bao nhiêu khách vậy ?" - "*Có* tất cả tám người"

"How many guests *were there* ?" - "*There were* eight of them"

25 – Khu vườn toàn là cừu. *Có* ít nhất hai mươi con.

The garden's full of sheep. *There are* at least twenty of them.

NOTES:

Những câu bắt đầu bằng **THERE** chỉ sự hiện hữu, chủ từ thật ở sau động từ.

THERE IS THERE WAS THERE HAS BEEN	+ Chủ từ số ít (hoặc không đếm được)

THERE ARE THERE WERE THERE HAVE BEEN	+ Chủ từ số nhiều

MẪU 12: CÓ . . . HAY KHÔNG

1 – Tôi băn khoăn không biết anh *có* lá thư nào cho tôi *hay không*.
I wonder *whether (if)* you've got any letters for me.

2 – Hãy cho tôi biết anh *có* đến được *hay không*.
Let me know *whether* you can come *or not*.

3 – Chúng tôi thảo luận xem *có* nên đóng cửa tiệm *hay không*.
We discussed *whether* we should close the shop

4 – Việc anh *có* thể ở lại với bạn tôi *hay không* thì là một vấn đề khác.
Whether you can stay with my friend is another problem.

NOTES:

- Để dịch mẫu này ta dùng **IF** hoặc **WHETHER.**
- Trong thể văn nghi thức, người ta thường dùng **WHETHER** hơn (câu 2).
- Chỉ dùng **WHETHER** nếu trong câu có động từ **DISCUSS** (câu 3)
- Chỉ dùng **WHETHER** nếu không phải là lời nói trần thuật (câu 4).

MẪU 13: CÒN . . . NỮA KHÔNG / KHÔNG CÒN . . . NỮA

1 – Ông còn bia *nữa không*?
Do you have *any more* beer ?

2 – Không, chúng tôi *không còn nữa.*
No, we have *no more.*

3 – Tôi sẽ *không* đến nhà cô ta *nữa.*
I will *not* come to her house *any more.*

4 – Tôi *không* thể đợi được *nữa.*
I *can't* wait *any longer.*

5 – Cô ta *không còn* làm việc ở đây *nữa.*
She *doesn't* work here *any longer.*

6 – Chúng tôi *không còn* sử dụng xe được *nữa.*
We could *no longer* use our cars.

7 – Người ta *không còn* có bữa ăn nhiều quá và có bữa phải nhịn đói *nữa.*
People *no longer* have to stuff one day and starve another.

8 – Cái áo sơ mi này *không còn* vừa với tôi *nữa.*
This shirt *doesn't* fit me *any more.*

9 – Đêm qua tôi viết thư cho cô ta. Tôi *không thể* hoãn lại *lâu hơn nữa.*
I wrote to her last night. I *couldn't* put it off *any longer.*

10 – Người cha *không còn* là người chủ gia đình và là người nuôi sống gia đình *nữa.*

A father is *no longer* the head of household and bread winner.

11 – Tôi chạy vào nhà bếp, *không còn* cầm được nước mắt *nữa.*

I ran into the kitchen, *no longer* able to control my sobs.

NOTES:

– Dùng **ANY LONGER** và **ANY MORE** trong câu hỏi.

– Dùng **NO LONGER, NO MORE, NOT... ANY LONGER** và **NOT ... ANY MORE** trong câu trả lời

MẪU 14:

CÙNG . . . VỚI
GIỐNG NHƯ
CÙNG . . . NHƯ

1 – Nhà của tôi *cùng* một chiều cao *với* nhà của anh ta.
My house is *the same* height *as* his.

2 – Anh ta nói *cùng* một ngôn ngữ *với* cô ta.
He speaks *the same* language *as* she.

3 – Địa chỉ của cô ta *giống như* địa chỉ của Rita.
Her address is *the same as* Rita's.

4 – Cái máy chữ của tôi đánh *giống như* cái máy chữ của anh.
My typewriter types *the same as* yours.

5 – Cô ấy học *cùng* những khóa học *như* chồng cô ta.
She takes *the same* courses *as* her husband.

6 – Xin cho tôi cũng *giống như* thế.
Give me *the same* again, please.

7 – Tôi muốn *cùng* một cái áo sơ mi *như* bạn tôi.
I want *the same* shirt *as* my friend.

8 – Tóc cô ta *cùng* màu *với* tóc của mẹ cô ta.
Her hair's *the same* colour *as* her mother's.

NOTES:

(Chủ từ) + động từ + THE SAME + (danh từ) + AS +	danh từ đại danh từ



MẪU 15: DÙ . . . HAY / DÙ LÀ . . . HAY LÀ

1 – *Dù* muốn *hay* không anh cũng vẫn sẽ phải trả tiền.
You'll have to pay *whether* you want to *or* not.

2 – *Dù* chúng ta có tới chỗ của anh *hay* ở đây, chúng ta vẫn phải kiếm món gì để ăn.
Whether we go to your place *or* stay here, we've still got to find something to eat.

3 – *Dù là* người *hay là* thú dữ, tôi cũng cần an toàn thoát khỏi những sinh vật man rợ.
I needed security from savage creatures *whether* men *or* beasts.

NOTES:

– Để dịch mẫu trên ta dùng **WHETHER . . . OR . . .**

MẪU 16: DÙ SAO / DÙ SAO ĐI NỮA

1 – *Dù sao*, bạn vẫn có thể thử .
Anyway, you can try.

2 – Cô ta không lễ phép cho lắm, nhưng *dù sao đi nữa* tôi cũng đã giúp cô ta.
She wasn't very polite, but *anyway*, I helped her.

3 – *Dù sao* thì bây giờ cũng đã quá muộn.
It's too late now, *anyhow*.

4 – *Dù sao đi nữa*, mai tôi vẫn phải đi.
Anyhow I must be off tomorrow.

NOTES:

– **ANYWAY = ANYHOW** : Dù sao đi nữa

* Đừng nhầm **ANYWAY** với **ANY WAY**

– Can I help you in any way ?
(Có cách nào tôi giúp anh được không ?)

MẪU 17: ĐÃ / ĐÃ RỒI MỚI

1 – Tôi phải uống *đã.*
I have to drink *first.*

2 – Tôi phải gọi điện cho cô ta *đã.*
I have to phone her *first.*

3 – Đợi tôi chút *đã.*
Wait for me one minute *first.*

4 – Chúng ta ăn *đã, rồi mới* đi.
Let's eat *first, then* go.

5 – Công việc *đã, rồi mới* vui chơi.
Business *first,* pleasure *afterwards.*

NOTES:

– Nếu câu chỉ có một mệnh đề thì tiếng *"đã"* sẽ ở cuối câu; nếu câu có hai mệnh đề thì tiếng *"đã"* ở cuối mệnh đề thứ nhất, tiếp theo là tiếng *"rồi mới"*

MẪU 18: ĐÃ THƯỜNG ĐÃ TỪNG

1 – Khi David còn trẻ, anh ta *đã thường* bơi lội mỗi ngày một lần.
When David was young, he *used to* swim once a day.

2 – Ông giám đốc chương trình *đã thường* viết những bức thư riêng của mình.
The program director *used to* write his own letters.

3 – Chính phủ *đã từng* hạn chế những viên thuốc này.
The government *used to* restrict these pills.

4 – Anh ta *đã thường* chơi bài nhiều.
He *used to* play cards a lot.

5 – *Có phải* anh *đã thường* chơi môn cri-kê ở trường không?
Did you *use to* play cricket at school ?

6 – Tôi *đã từng không* thích nhạc opêra, nhưng bây giờ tôi đang thích.
I *didn't use to* like opera, but now I'm getting interested.

7 – Mẹ tôi *đã thường* làm những cái bánh xinh xắn.
My mum *used to* make lovely cakes.

8 – Chúng tôi *đã từng* sống trong một căn hộ có một giường ngủ.
We *used to* live in a one-bedroom flat.

9 – Vào mùa hạ, mẹ tôi *đã thường* đưa chúng tôi xuống tới sông Thames.
In summer, my mother *would* take us down to the Thames.

NOTES:

Chủ từ + USED TO + động từ không "TO"

WOULD nghi thức hơn **USED TO**. Nó thường được dùng để mô tả *hành động, sự kiện* hơn là *trạng thái*

MẪU 19: ĐỂ

1 – Anh ta học rất chăm *để* có thể vượt qua kỳ thi trắc nghiệm.
He studied very hard *so that* he could pass the test.

2 – Cô ta gởi món quà sớm *để* nó sẽ đến đúng vào ngày sinh nhật của em gái cô ta.
She is sending the package early *so that* it will arrive in time for her sister's birthday.

3 – Damien đang tập ghita *để* anh ta có thể chơi trong buổi khiêu vũ.
Damien is practising the guitar *so that* he can play in the dance.

4 – Tôi đang học tiếng Đức *để* có thể nói chuyện được khi tôi sang Áo vào mùa hè tới.
I'm learning German *so that* I will be able to speak it when I go to Austria next summer.

5 – Susan lái xe đi Miami thay vì đi phi cơ *để* có thể tiết kiệm được tiền.
Susan drove to Miami instead of flying *so that* she could save money.

6 – Anh có thể cho tôi biết về buổi chiêu đãi *để* tôi có thể sắp xếp đến dự không ?
Will you let me now about the party *so that* I can make plans to attend ?

7 – Tôi sẽ khởi hành sớm *để* khỏi bị kẹt xe.
I'm going to make an early start *so that* I don't get stuck in the traffic.

8 – Chúng ta nên viết thư cho ông ta *để* ông ta không cảm thấy là chúng ta đang che giấu các sự việc.
We ought to write to him *in order that* he doesn't feel we're hiding things from him.

9 – Anh ta bước vào nhẹ nhàng *để* không làm vợ thức giấc.
He came in quietly *in order that* he wouldn't wake his wife.

10 – Anh ta nói chuyện với cô gái nhút nhát *để* cô ta không cảm thấy bị bỏ rơi.
He talked to the shy girl *so that* she wouldn't feel left out.

NOTES:

Để dịch mẫu " ..... *để* ..... " ta dùng:

Chủ từ + động từ +	SO THAT IN ORDER THAT	+ chủ từ + động từ

– Sau **SO THAT** và **IN ORDER THAT** có thể dùng thì hiện tại với nghĩa tương lai (câu 7,8).

MẪU 20: ĐỐI VỚI... THÌ... QUÁ... KHÔNG THỂ... ĐƯỢC

1 – *Đối với* George *thì* cái áo khoác quá nhỏ *không thể* mặc *được.*

The coat is *too* small *for* George to wear.

2 – *Đối với* ông ta *thì* cái bao nặng quá *không thể* nhấc lên *được.*

The sack was *too* heavy *for* him to lift.

3 – *Đối với* tôi *thì* vật đó quá xa *không thể* thấy rõ *được.*

It's *too* far away *for* me to see well.

4 – *Đối với* hắn thì cái cửa sổ duy nhất trong căn phòng mà hắn bị giam quá nhỏ *không thể* leo qua *được.*

The only window in the room where he was kept was *too* small *for* him to climb through.

5 – *Đối với* tôi thì chữ in trong tờ báo đó *quá* nhỏ *không thể* đọc *được.*

The print of that newspaper is *too* small for me to read.

<u>NOTES:</u>

Để dịch mẫu này ta dùng:

Chủ từ + BE + TOO +	tính từ trạng từ	+ FOR + túc từ + động từ (có TO)

MẪU 21: ĐỦ

1 – Món khoai tây chiên kiểu Pháp đó có *đủ* giòn đối với anh không ?
Are those French fries crispy *enough* for you ?

2 – Cô ta nói tiếng Tây Ban Nha *đủ* giỏi để làm thông dịch viên.
She speaks Spanish well *enough* to be an interpreter.

3 – Trời không *đủ* lạnh để mặc áo khoác dày.
It is not cold *enough* to wear a heavy jacket.

4 – Anh có *đủ* đường để làm bánh không ?
Do you have *enough* sugar for the cake ?

5 – Jack mua *đủ* sơn để sơn hết nhà kho.
Jack bought *enough* paint to finish the barn.

6 – Hắn không có *đủ* tiền để đi nghe hòa nhạc.
He does not have *enough* money to attend the concert.

7 – Tôi đã quên không mang theo tiền. Anh có *đủ* không ?
I forgot my money. Do you have *enough* ?

8 – Tôi muốn làm một ca sĩ chuyên nghiệp, nhưng tôi nghĩ tôi không có một chất giọng *đủ* hay.
I'd like to be a professional singer, but I don't think I've got a good *enough* voice.

9 – Có *đủ* vải xanh da trời không ?
Is there *enough* of the blue material ?
Is there *enough* blue material ?

10 – Chúng tôi đã không mua *đủ*.

We didn't buy *enough of* them.

11 – Tôi có *đủ* thời gian để đi tới ngân hàng không ?

Have I got *enough* time to go to the bank ?

12 – *Đủ* là đủ mà.

Enough is enough.

13 – Thế *đủ* rồi, cám ơn.

That's *enough*, thank you.

14 – Đã *đủ* muộn để chúng ta ngưng công việc rồi.

It's late *enough* for us to stop work.

15 – Anh có *đủ* tiền để cho tôi mượn 5 bảng Anh không ?

Have you got *enough* money to lend me £ 5 ?

16 – Không có *đủ* bia.

There isn't *enough* beer.

17 – Anh có *đủ* thời gian chứ ?

Did you have *enough* time ?

18 – Tôi không có đinh *đủ* lớn để chữa cái tủ.

I haven't got big *enough* nails to mend the cupboard.

19 – Tôi không có *đủ* đinh lớn để chữa cái tủ.

I haven't got *enough* big nails to mend the cupboard.

NOTES:

- Khi **ENOUGH** bổ nghĩa cho tính từ hoặc trạng từ thì nó đi sau tính từ hoặc trạng từ đó.

Tính từ Trạng từ + ENOUGH

- Khi bổ nghĩa cho danh từ, **ENOUGH** đi trước danh từ.

ENOUGH + danh từ

- Danh từ mà **ENOUGH** bổ nghĩa đôi khi có thể bỏ mà nghĩa không thay đổi. (câu 7)
- **ENOUGH OF** được dùng trước một mạo từ, sở hữu từ và chỉ định từ, nhưng khi không có định ngữ thì không được dùng **OF** (câu 9).
- **ENOUGH OF** dùng trước đại danh từ (câu 10).
- **ENOUGH** có thể đứng riêng một mình làm đại từ, không có danh từ đi kèm (câu 12, 13).
- Khi **ENOUGH** được dùng với tính từ và danh từ, có thể có hai vị trí. Trật tự tùy thuộc vào sự liên hệ của **ENOUGH** với tính từ hay danh từ (câu 18, 19).

MẪU 22: HOẶC ..... HOẶC
HOẶC LÀ ..... HOẶC LÀ

1 – Anh có thể dùng *hoặc là* xúp, nước trái cây *hoặc là* dưa hấu.
You can have *either* soup, fruit juice *or* melon.

2 – Tôi muốn sống *hoặc là* trong một căn hộ đắt tiền *hoặc là* trong một ngôi nhà cũ ở miền quê.
I should like to live in *either* an expensive flat *or* an old country house.

3 – Cô ta *hoặc là* đang ở London *hoặc là* đang ở Tokyo.
She is *either* in London *or* in Tokyo.

4 – Hãy đến *hoặc* tối hôm nay *hoặc* tối ngày mai.
Come *either* tonight *or* tomorrow night.

5 – Tất cả những người láng giềng của tôi *hoặc là* về hưu *hoặc là* sắp sửa về hưu.
All of my neighbours are *either* retired *or* nearly retired.

6 – Và vì thế, hầu như lúc nào tôi cũng *hoặc là* ăn nhiều quá *hoặc là* đói quá.
And so I was *either* stuffed *or* starved most of the time.

7 – Tôi bị ướt và không có quần áo khác để mặc ngoài bộ đồ đang mặc, cũng không có gì để ăn *hoặc* uống.
I was wet and had no other clothes to cover than the ones I had on, nor anything *either* to eat *or* drink.

8 – *Hoặc là* anh rời khỏi căn nhà này *hoặc là* tôi sẽ gọi cảnh sát.
Either you leave the house *or* I'll call the police.

9 – *Hoặc là* anh *hoặc là* tôi sai.
Either you *or* I am wrong.

10 – *Hoặc là* những sinh viên *hoặc là* giáo viên đã phạm lỗi.
Either the students *or* the teacher has made a mistake.

11 – *Hoặc là* John *hoặc là* Bill sẽ ra bãi biển hôm nay.
Either John *or* Bill is going to the beach today.

12 – *Hoặc là* Mary *hoặc là* những người bạn của cô ta sẽ đến lớp hôm nay.
Either Mary *or* her friends are going to class today.

NOTES:

- Theo sau **EITHER** và **OR** là cấu trúc cùng loại.
- Khi **EITHER** được đi theo sau bởi **OR** thì động từ có thể ở số ít hoặc số nhiều, điều này tùy thuộc vào danh từ theo sau **OR.**

EITHER + danh từ + OR + danh từ số ít + động từ số ít

EITHER + danh từ + OR + danh từ số nhiều + động từ số nhiều

MẪU 23: HƠN BAO GIỜ HẾT

1 – Em trông dễ thương *hơn bao giờ hết.*
You're looking lovelier *than ever.*

2 – Hiện nay các nhà khoa học làm việc vất vả *hơn bao giờ hết* để giải quyết vấn đề du hành không gian.
Today scientists are working harder *than ever* to solve the problems of space travel.

3 – Hôm nay trời lạnh *hơn bao giờ hết.*
Today, it is colder *than ever.*

NOTES:

Đây là lối so sánh cùng một người hoặc cùng một vật vào những khoảng thời gian khác nhau. Ta dùng:

. . . tính từ ngắn + ER + THAN EVER

. . . MORE + tính từ dài + THAN EVER

MẪU 24: HƠN . . . NHIỀU

1 – Đồng hồ của Harry *đắt tiền hơn* đồng hồ của tôi *nhiều.*
Harry's watch is *far more expensive than* mine.

2 – Phim chúng tôi xem hôm qua thì *hay hơn* phim trên TV *nhiều.*
That movie we saw last night was *much more interesting than* the one on television.

3 – Cô ta khiêu vũ *nghệ thuật hơn* người khiêu vũ trước *nhiều.*
She dances *much more artistically than* her predecessor.

4 – Hắn nói tiếng Anh *nhanh hơn* tiếng Tây Ban Nha *nhiều.*
He speaks English *much more rapidly than* he does Spanish.

5 – Chiếc xe của anh ta *tốt hơn* chiếc xe của anh *nhiều.*
His car is *far better than* yours.

6 – Lương của một người giáo sư *cao hơn* lương của một người thư ký *nhiều.*
The salary of a professor is *much higher than* that of a secretary.

7 – Nhiệm vụ của một người cảnh sát thì *nguy hiểm hơn* nhiệm vụ của một người giáo viên *nhiều.*
The duties of a policeman are *much more dangerous than* those of a teacher.

8 – Giọng nói của anh thì *mạnh hơn* giọng nói của mẹ tôi *nhiều.*
Your accent is *far stronger than* my mother's.

9 – Chiếc máy may của tôi thì *tốt hơn* chiếc của Jane *nhiều.*
My sewing machine is *far better than* Jane's.

NOTES:

Để dịch mẫu *"..... hơn ..... nhiều"*, ta dùng:

Chủ từ + động từ +	FAR MUCH	+ tính từ ngắn	+ ER	+ THAN +	danh từ đại từ

Hoặc:

Chủ từ + động từ +	FAR MUCH	+ MORE +	tính từ dài trạng từ dài	+ THAN +	danh từ đại từ

MẪU 25: KẺ ..... KẺ / KẺ ..... NGƯỜI

1 – *Kẻ* thì giàu, *kẻ* thì nghèo.
Some are rich, *some* are poor.

2 – *Kẻ* nói "có", *người* nói "không".
Some answered "yet", *some* answered "no".

3 – *Kẻ* đến sớm, *người* đến muộn.
Some were early, *some* were late.

4 – *Kẻ* thì đẹp, *người* thì xấu.
Some are beautiful, *some* are ugly.

NOTES:

- Để dịch mẫu trên, ta dùng:
SOME . . . SOME . . .

- Sau **SOME** ta chia động từ ở số nhiều.

MẪU 26: KHÔNG AI / KHÔNG CÓ . . . NÀO / KHÔNG MỘT . . . NÀO

1 – Người ta *không* tìm thấy *có* đồng tiền giả *nào.*
None of the counterfeit money has been found.

2 – *Không có* sinh viên *nào* làm xong bài thi.
None of the students have finished the exam yet.

3 – *Không có ví dụ nào* liên quan đến trường hợp này.
No example is relevant to this case.
No examples are relevant to this case.

4 – *Không có* vấn đề *nào* khó giải quyết hơn vấn đề này.
No problem is harder to solve than this one.

5 – *Không ai* làm việc nặng nhọc hơn John.
Nobody works harder than John does.

6 – *Không có* du khách *nào* đến Little Crudthorpe vào mùa hạ đó.
No tourists came to Little Curdthorpe that summer.

7 – Tôi không thể đến đó được - *Không có* chiếc xe buýt *nào.*
I can't get there - There's *no* bus.

8 – *Không có* người bạn *nào* của tôi sống gần đây.
None of my friends live near here.

9 – Anh ta *không* thanh toán hóa đơn *nào* cả.
He's paid *none of* his bills.

10 – *Không ai* trong bọn họ đến kịp cả.
None of them came in time.

11 – "Anh đọc được mấy cuốn sách rồi ?" - "*Chưa* được cuốn *nào* cả".
How many books have you read ?" - "*None* at all".

12 – *Không có* người bà con *nào* của cô ta sống trong thành phố này.
None of her relations live in this city.

13 – *Không có* giáo viên *nào* đình công cả.
No teachers went on strike.

14 – *Không ai* chúc tôi sinh nhật vui vẻ cả.
No one wished me a happy birthday.

15 – *Không một* người bạn *nào* của cô ta chúc mừng sinh nhật của cô ta cả.
None of her friends wished her a happy birthday.

16 – *Không một* áo sơ mi *nào* của tôi sạch sẽ cả.
– *Not one of* my shirts is clean.

NOTES:

- **NONE** và **NO** có thể dùng với động từ số ít hoặc số nhiều, tùy thuộc vào danh từ trước nó.

NONE + OF THE + danh từ không đếm được + động từ số ít

NONE + OF THE + danh từ đếm được số nhiều + động từ số nhiều

NO +	danh từ số ít danh từ không đếm được	+ động từ số ít

NO + danh từ số nhiều + động từ số nhiều

- **NONE** có thể đứng một mình như đại từ (câu 11).
- **NO-ONE** có nghĩa giống như **NOBODY** và không có **OF** theo sau (câu 14).
- Để diễn tả ý *"không có ..... nào"* mạnh hơn ta có thể dùng **NOT ONE OF**.

MẪU 27: KHÔNG... MÀ CŨNG KHÔNG / CẢ... LẪN... ĐỀU KHÔNG

1 – Tôi *không* hút thuốc *mà cũng không* uống rượu.
I *neither* smoke *nor* drink.

2 – Tôi *không* tin ông giám đốc *mà cũng không* tin người kế toán.
I trust *neither* the manager *nor* the accountant.

3 – Tôi *không* phải là người ăn không ngồi rồi *mà cũng không* phải là kẻ ham mê cờ bạc.
I'm *neither* an idler *nor* a gambler.

4 – Tôi *không* ủng hộ *mà cũng không* chống đối đề nghị đó.
I am *neither* for *nor* against the proposal.

5 – Tôi *không* đứng được *mà cũng không* ngồi được.
I could *neither* stand up *nor* lie down.

6 – Cơn sốt lại trở nên dữ dội đến nỗi tôi nằm liệt giường suốt cả ngày, *không* ăn *mà cũng không* uống.
The fever again became so violent that I lay in bed all day, and *neither* ate *nor* drank.

7 – *Cả* James *lẫn* Virginia *đều không* ở nhà.
Neither James *nor* Virginia was at home.

8 – *Cả* John *lẫn* Bill *đều không* đi ra biển hôm nay.
Neither John *nor* Bill is going to the beach today.

9 – *Cả* John *lẫn* Jane *đều không* đến lớp hôm nay.
Neither John *nor* Jane is going to class today.

10 – *Cả* John *và* Mary *đều chưa* xem phim này trước đây.
Neither John *nor* Mary has seen this movie before.

11 – *Cả* ông giám đốc *lẫn* người thư ký *đều chưa* muốn đi.
Neither the director *nor* the secretary wants to leave yet.

12 – *Cả* John *lẫn* George *đều không* mang xe đến.
Neither John *nor* George is bringing the car.

NOTES:

- Theo sau **NEITHER** và **NOR** là các từ cùng loại.
- Khi **NEITHER** được theo sau bởi **NOR** thì động từ có thể ở số ít hoặc số nhiều, điều này tùy thuộc vào danh từ sau **NOR.**

NEITHER + danh từ + NOR + danh từ số ít + động từ số ít

NEITHER + danh từ + NOR + danh từ số nhiều + động từ số nhiều

MẪU 28: KHÔNG NHỮNG ... MÀ CÒN

1 – Robert *không những* có tài *mà còn* đẹp trai.
Robert is *not only* talented *but also* handsome.

2 – Beth *không những* chơi đàn ghi ta *mà còn* chơi vĩ cầm nữa.
Beth plays *not only* the guitar *but also* the violin.

3 – Anh ta viết *không những* đúng *mà còn* ngắn gọn nữa.
He writes *not only* correctly *but also* neatly.

4 – Marta xuất sắc *không những* về môn toán *mà còn* về môn khoa học nữa.
Marta excels *not only* in mathematics *but also* in science.

5 – Paul Anka *không những* chơi dương cầm *mà còn* sáng tác nhạc.
Paul Anka *not only* plays the piano *but also* composes music.

6 – Ông ta nổi tiếng *không những* ở Ý *mà còn* ở Thụy Sĩ nữa.
He is famous *not only* in Italy *but also* in Switzerland.

7 – Cô ta *không những* hát *mà* cô ta *còn* chơi dương cầm *nữa.*
She *not only* sings, she plays the piano *as well.*

8 – Pasteur sớm tìm ra được những vi trùng này, *không những* có trong rượu lên men *mà còn* có trong sữa.

These bacteria, Pasteur soon found, were *not only* in fermenting wine *but also* in milk.

9 – Máy tính *không những* có thể thu thập dữ kiện *mà còn* lưu trữ dữ kiện đó.
Not only can the computer gather facts, it can *also* store them.

10 – Bây giờ *không những* tôi có thịt dê để ăn mỗi khi tôi muốn *mà còn* có cả sữa uống nữa.
Now I *not only* had goat's meat to eat when I pleased *but* milk *too*.

NOTES:

Để dịch mẫu *"không những ... mà còn ..."* ta dùng:

- *... not only ... but also ...*
- *... not only ... also ...*
- *... not only ... but ...*
- *... not only ... but ... too*
- *... not only ... as well*
- Nếu *not only* đứng đầu câu, thì động từ phải đứng trước chủ ngữ (đảo ngữ) .

MẪU 29: KHÔNG ..... SAO ?

1 – Mary sẽ *không* đến trường hôm nay *sao* ?
Isn't Mary going to school today ?

2 – Hôm qua Mark *không* bị ốm *sao* ?
Wasn't Mark sick yesterday ?

3 – Anh *chưa* xem phim này trước kia *sao* ?
Haven't you seen this movie before ?

4 – Ủy ban sẽ *không* quyết định lời đề nghị vào ngày hôm nay *sao* ?
Won't the committee decide on the proposal today ?

5 – Anh *không* muốn sử dụng điện thoại *sao* ?
Don't you want to use the telephone ?

6 – George *không* thích bơ đậu phọng *sao* ?
Doesn't George like peanut butter ?

7 – Hôm qua anh *không* đến lớp *sao* ?
Didn't you go to class yesterday ?

8 – Fred *không* thú nhận đã đánh cắp đồ nữ trang *sao* ?
Didn't Fred confess to stealing the jewels ?

9 – Anh *không* hy vọng bắt đầu học luật vào lục cá nguyệt tới *sao* ?
Don't you expect to begin studying law next semester ?

10 – *Không* phải Mary học bơi khi còn rất trẻ *sao*?
Didn't Mary learn to swim when she was very young ?

11 – *Không* phải những người lính chuẩn bị tấn công ngôi làng *sao*?
Aren't the soldiers preparing to attack the village ?

12 – Anh *không* thích gặp lại cô ta sau nhiều năm *sao*?
Didn't you enjoy seeing her after so many years ?

NOTES:

Ta dùng dạng nghi vấn phủ định để dịch mẫu:
"... không ... sao ?"

MẪU 30: KHÔNG THỂ KHÔNG

1 – Bà ta là một phụ nữ rất ích kỷ, nhưng dù sao đi nữa bạn cũng *không thể không thích* bà ta.
She's a very selfish woman, but somehow you *can't help liking* her.

2 – Xin lỗi - Tôi *không thể không nghe trộm* những điều anh nói.
I'm sorry. I *couldn't help overhearing* what you said.

3 – Xin lỗi vì đã làm vỡ cái tách - Tôi *thật sơ ý* (tôi không thể không làm).
Sorry, I broke the cup - I *couldn't help it.*

4 – Tôi *không thể không nhận ra* rằng có điều gì đó không ổn.
I *couldn't help but realize* that something was wrong.

5 – Tôi *không thể không cười* ông ta được.
I *couldn't help laughing* at him.

NOTES:

Để dịch mẫu " ... *không thể không* ..." ta dùng tổ hợp **CAN'T HELP** + động từ thêm **ING**. Ngoài ra cấu trúc **CAN'T HELP** còn được theo sau là **BUT** + động từ nguyên mẫu không **TO**. Mẫu sau không phổ biến và không dùng trong văn nói (câu 4).

MẪU 31: LẼ RA . . . PHẢI / LẼ RA . . . NÊN

1 – *Lẽ ra* John *phải đến* bưu điện sáng nay.
John *should have gone* to the post office this morning.

2 – *Lẽ ra* Maria *phải gọi* điện cho John tối hôm qua.
Maria *should have called* John last night.

3 – *Lẽ ra* viên cảnh sát *phải làm* một bản báo cáo về vụ trộm.
The policeman *should have made* a report about the burglary.
The policeman *was supposed to make* a report about the burglary.

4 – *Lẽ ra* John *không nên đi* xem phim vào ngày hôm qua.
John *shouldn't have gone* to the movies yesterday.

NOTES:

– Để dịch mẫu trên ta dùng :

Chủ từ + SHOULD HAVE + quá khứ phân từ

– Ngoài ra ta còn có thể dùng:

WAS WERE	+	SUPPOSED TO + động từ không "TO"
		(câu 3)

MẪU 32: MÃI CHO TỚI . . . MỚI

1 – Nhưng *mãi tới* năm thứ tư tôi *mới* dám ăn tí thịt.
But *it was not until* the fourth year *that* I could allow myself a little meat.

2 – Nhưng *mãi tới* năm 1920 thì những buổi phát thanh thường xuyên *mới* bắt đầu.
But *it was not until* 1920 *that* regular radio broadcasts began.

3 – *Mãi tới* lúc đáp xuống, phi công *mới* sẽ lo soát lại đường bay của phi thuyền.
Not until it is time to land will the pilot bother to check the ship's spin.

4 – Đêm qua tôi thức khuya, và thực ra *mãi tới* quá nửa đêm tôi *mới* đi ngủ.
I stayed up late last night, in fact I *didn't* go to bed *until* after midnight.

NOTES:

– Để dịch mẫu trên ta dùng:

IT WAS NOT UNTIL. . . THAT

– Nếu chỉ có **NOT UNTIL** thì không có **THAT** (câu 3, 4)

MẪU 33: MẶC DÙ / MẶC DÙ ... NHƯNG VẪN

1 – *Mặc dù* thân thể bị khuyết tật, *nhưng* hắn đã trở thành một doanh nhân thành đạt.
Despite his physical handicap, he has become a successful businessman.
Although he has a physical handicap, he has become a successful businessman.

2 – *Mặc dù* thời tiết xấu, *nhưng* chúng tôi sẽ đi picnic.
In spite of the bad weather, we are going to have a picnic.
Although the weather is bad, we are going to have a picnic.

3 – Jane sẽ được nhận vào đại học *mặc dù* cô có điểm số thấp.
Jane will be admitted to the university *even though* she has bad grades.
Jane will be admitted to the university *despite* her bad grades.

4 – *Mặc dù* nó chưa làm xong bài viết, *nhưng* nó vẫn đi ngủ.
Though he had not finished the paper, he went to sleep.

5 – Cô ta vẫn đến lớp *mặc dù* cô ta không cảm thấy tỉnh táo.
She attended the class *although* she did not feel alert.

6 – Ủy ban đã bỏ phiếu phê chuẩn bản sửa đổi *mặc dù* có sự phản đối.

The committee voted to ratify the amendment *despite* the objections.

7 – Đứa bé ăn chiếc bánh *mặc dù* mẹ nó đã bảo nó đừng ăn.
The child ate the cake *even though* his mother had told him not to do so.

NOTES:

{ DESPITE / IN SPITE OF }	+ cụm danh từ

{ ALTHOUGH / EVEN THOUGH / THOUGH }	+ chủ từ + động từ

MẪU 34: NẾU . . . THÌ. . .

* CHỈ SỰ THẬT ĐƯỢC CÔNG NHẬN Ở HIỆN TẠI:

1 – *Nếu* anh nói "2 và 2 là 3" *thì* anh sai.
If you say "two and two are three", you are wrong.

* TRƯỜNG HỢP CÓ THỂ XẢY RA Ở HIỆN TẠI:

2 – *Nếu* tôi có thời gian *thì* tôi sẽ đi.
If I have the time, I will go.

3 – *Nếu* cơn nhức đầu của tôi qua đi *thì* chúng ta có thể chơi quần vợt.
If my headache disappears, we can play tennis.

4 – *Nếu* tôi có tiền *thì* tôi sẽ cho những người nghèo.
If I have money, I shall give it to the poor.

5 – *Nếu* anh không học chăm *thì* anh sẽ thi rớt.
If you don't work hard, you will fail in your examination.

6 – *Nếu* bây giờ chỉ mới 10 giờ *thì* chúng ta sẽ có nhiều thời gian để hoàn thành dự án trước bữa cơm chiều.
If it is only ten o'clock now, we will have plenty of time to finish the project before dinner.

* **TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÓ THẬT HOẶC KHÔNG THỂ XẢY RA Ở HIỆN TẠI:**

7 – *Nếu* tôi giàu *thì* tôi sẽ đi du lịch vòng quanh thế giới.
If I were rich, I would travel around the world.

8 – *Nếu* anh ta bệnh *thì* hôm nay anh ta sẽ ở nhà.
If he were sick, he would stay home today.

9 – *Nếu* tôi là bạn *thì* tôi sẽ lấy cô ấy.
If I were you, I should marry her.

* **TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÓ THẬT HOẶC KHÔNG THỂ XẢY RA Ở QUÁ KHỨ:**

10 – *Nếu* chúng tôi biết anh đã có mặt ở đó *thì* chúng tôi đã viết thư cho anh.
If we had known that you were there, we would have written you a letter.

11 – *Nếu* cô ta tìm được người mua thích hợp *thì* cô ta đã bán ngôi nhà rồi.
If she had found the right buyer, she would have sold the house.

12 – *Nếu* chúng tôi không lạc đường *thì* chúng tôi đã đến sớm hơn rồi.
If we hadn't lost our way, we would have arrived sooner.

13 – *Nếu* nàng đã xem phim ấy *thì* nàng đã kể cho anh nghe rồi.
If she had seen the movie, she would have told you.

14 – *Nếu* tôi không vội *thì* tôi đã không làm đổ sữa.
If I hadn't been in a hurry, I wouldn't have spilled the milk.

15 – *Nếu* những người lính cứu hỏa không đến kịp thời *thì* họ đã không thể cứu được căn nhà.
If the firemen hadn't arrived when they did, they couldn't have saved the house.

16 – *Nếu* trời không đổ tuyết *thì* chúng tôi đã ra đi vào ngày hôm qua.
We would have left yesterday *if* it hadn't snowed.

* TRƯỜNG HỢP CÂU MỆNH LỆNH:

17 – *Nếu* anh đến bưu điện *thì* xin anh gởi lá thư này giùm tôi.
If you go to the post office, please mail this letter for me.

18 – *Nếu* anh có tin tức gì của Jane *thì* xin gọi điện cho tôi.
Please call me *if* you hear from Jane.

* TRƯỜNG HỢP LÀ TẬP QUÁN, THÓI QUEN:

19 – *Nếu* bác sĩ có giờ làm việc ở phòng mạch vào buổi sáng *thì* ông ta thăm bệnh nhân ở bệnh viện vào buổi chiều.
If the doctor has morning office hours, he visits his patients in the hospital in the afternoon.

20 – *Nếu* John có đủ thời gian *thì* anh ta thường đi bộ đi học.
John usually walks to school *if* he has enough time.

NOTES:

- Dùng các dạng câu điều kiện để dịch mẫu trên.
- Có thể dùng phép đảo ngữ trong trường hợp **KHÔNG CÓ THẬT Ở HIỆN TẠI** và **KHÔNG CÓ THẬT Ở QUÁ KHỨ** để nhấn mạnh hoặc tạo nét duyên dáng cho câu.
- If I were rich, ...

→ Were I rich, ...

- If I had known that you were there, ...

→ Had I known that you were there, ...



MẪU 35: NGOÀI . . . RA / NGOẠI TRỪ . . . RA

1 – *Ngoại trừ* ngày chủ nhật *ra,* tôi đều đi làm.
I go to work every day, *except* Sunday.

2 – *Ngoại trừ* nhà bếp *ra,* cô ta đã tìm khắp mọi nơi.
She looked everywhere, *except* in the kitchen.

3 – *Ngoại trừ* tôi *ra,* mọi người ai cũng hiểu.
Everybody understood *except* me.

4 – *Ngoại trừ* bánh mì và phó mát *ra,* tôi chẳng ăn gì kể từ chủ nhật đến giờ.
I've eaten nothing *but* bread and cheese since Sunday.

5 – *Ngoại trừ* Simon và Virginia *ra,* mọi người đều đã đến.
Everybody's arrived *but* Simon and Virginia.

6 – Ai có thể làm chuyện như thế ? - Chẳng có ai *ngoài* anh ta *ra.*
Who could do a thing like that ? - Nobody *but* him.

7 – *Ngoài* văn học *ra,* chúng ta phải nghiên cứu lịch sử và triết học.
Besides literature, we have to study history and philosophy.

8 – *Ngoài* Jack và gia đình Benson *ra,* còn có ai trong bữa tiệc nữa ?
Who was at the party *besides* Jack and the Bensons ?

9 – *Ngoài* nửa chai whisky *ra*, tôi còn uống một ít bia.
Besides half a bottle of whisky, I drank some beer.

NOTES:

- **EXCEPT** và **BUT** có nghĩa là loại trừ, ngoại trừ (không có).
- **BESIDES** có nghĩa là bao gồm, ngoài ra (thêm vào).



MẪU 36: NHẤT ....TRONG SỐ

1 – John là cậu bé *cao lớn nhất* trong gia đình.
John is *the tallest* boy *in* the family.

2 – Deana là người *lùn nhất* trong ba chị em.
Deana is *the shortest* of the three sisters.

3 – Giày này thì *ít đắt tiền* hơn cả.
These shoes are *the least expensive* of all.

4 – *Trong* ba chiếc áo sơ mi, chiếc này là chiếc *đẹp nhất.*
Of the three shirts, this one is *the prettiest.*

5 – Irene chơi *liều lĩnh nhất trong* số tất cả.
Irene plays *the most recklessly* of all.

NOTES:

– Để dịch mẫu trên ta áp dụng qui luật sau:

Chủ từ + động từ + THE +	tính từ ngắn + EST MOST + tính từ dài LEAST + tính từ	+	IN + danh từ đếm được số ít OF + danh từ đếm được số nhiều

– Dùng **MOST** hoặc **LEAST** với trạng từ (câu 5).

MẪU 37: NHƯ THỂ

1 – Bà lão ấy ăn mặc *như thể* là vào mùa đông ngay cả vào mùa hạ.
The old lady dresses *as if* it were winter even in the summer.

2 – Angelique đi bộ *như thể* nàng đã học nghệ thuật làm người mẫu.
Angelique walks *as though* she has studied modeling.

3 – Hắn hành động *như thể* hắn giàu có.
He acts *as though* he were rich.

4 – Betty nói về cuộc thi *như thế* nàng đã giành được một giải thưởng lớn.
Betty talked about the contest *as if* she had won a grand prize.

5 – Jeff trông *như thế* là anh ta đã nhìn thấy ma.
Jeff looked *as if* he had seen a ghost.

6 – Anh ta trông *như thế* là anh ta đã chạy được mười dặm.
He looked *as though* he had run ten miles.

7 – Trời trông *như thể* sắp mưa.
It looks *as if* it is going to rain.

8 – Hắn trông *như thế* hắn đã làm xong bài trắc nghiệm.
He looks *as if* he has finished the test.

9 – Hắn trông *như thể* hắn đang ra đi.
He looked *as though* he was leaving.

10 – Nàng bắt đầu hôn tôi *như thể* chúng tôi đang hưởng tuần trăng mật vậy.
She started kissing me *as if* we were on our honeynoon.

NOTES

- Hai liên từ **AS IF** và **AS THOUGH** diễn tả điều gì đó phi thực hoặc đi ngược lại sự kiện. Động từ đi sau các liên từ này phải ở thì quá khứ đơn hoặc quá khứ hoàn thành. Quá khứ đơn của **BE** là **WERE** (câu 1,3).
- Hai qui luật trên chỉ áp dụng khi **AS IF** và **AS THOUGH** diễn đạt ý nghĩa đi ngược lại sự kiện. Trong trường hợp nó không có ý nghĩa đó thì nó không được theo sau bởi các thì trên(câu 7,8).
- Sau **AS IF** và **AS THOUGH** có thể dùng thì hiện tại để chỉ sự kiện có thể xảy ra (câu 7).

MẪU 38: PHẢI KHÔNG ?

1 – Chỉ có hai mươi tám ngày trong tháng hai, *phải không*?
There are only twenty-eight days in February, *aren't there?*

2 – Trời đang mưa, *phải không ?*
It's raining, *isn't it ?*

3 – Các cậu con trai không có giờ học vào ngày mai, *phải không ?*
The boys don't have class tomorrow, *do they* ?

4 – Anh và tôi đã nói chuyện với vị giáo sư ấy hôm qua, *phải không* ?
You and I talked with the professor yesterday, *didn't we* ?

5 – Jill và Joe đã từng đến Mexico, *phải không* ?
Jill and Joe have been to Mexico, *haven't they* ?

6 – Anh có hai đứa con, *phải không* ?
You have two chidren, *don't you* ?

7 – Cô ta thi vào ngày mai, *phải không* ?
She has an exam tomorrow, *doesn't she* ?

8 – Bạn là thư ký mới, *phải không* ?
You're the new secretary, *aren't you* ?

9 – Anh chưa gặp vợ anh, *phải không* ?
You haven't met your wife, *have you* ?

10 – Chúng ta trễ, *phải không* ?
We're late, *aren't we* ?

11 – Các tiệm rượu đóng cửa lúc ba giờ rưỡi, *phải không*?
The pubs close at half past three, *don't they*?

12 – Henry không thích opêra, *phải không*?
Henry doesn't like opera, *does he*?

13 – Anh không biết căn hộ nào cho thuê, *phải không?*
You don't know any flats for rent, *do you ?*

14 – Tôi tới muộn, *phải không ?*
I am late, *aren't I ?*

15 – Có ai đó đã mượn áo khoác của tôi hôm qua, *phải không?*
Somebody borrowed my coat yesterday, *didn't they*?

16 – Không có ai gọi điện cho tôi khi tôi ra ngoài,*phải không*?
Nobody phoned while I was out, *did they*?

NOTES

Để dịch mẫu "....*phải không*?" ta dùng câu hỏi đuôi (tag question)

- Sử dụng cùng trợ động từ như mệnh đề chính. Nếu không có trợ động từ thì sử dụng **DO, DOES** hoặc **DID.**
- Nếu mệnh đề chính phủ định thì câu hỏi đuôi xác định; nếu mệnh đề chính xác định thì câu đuôi phủ định.
- Không thay đổi thì.
- Câu hỏi đuôi phải luôn luôn dùng đại từ làm chủ từ .
- Hình thức phủ định luôn luôn được viết rút gọn **(n't)**. Nếu không viết rút gọn thì phải theo trật tự :

Trợ động từ + chủ từ + NOT

Thí dụ :

- Anh ta đã thấy nó hôm qua, *phải không*?
  He saw it yesterday, *did he not*?

- **THERE IS, THERE ARE** và **IT IS** bao gồm chủ từ giả, do đó câu hỏi đuôi cũng phải có **THERE** hoặc **IT.**
- Khi động từ **HAVE** giữ vai trò của động từ chính thì phải dùng trợ động từ **DO, DOES, DID** trong câu hỏi đuôi.
- Nếu chủ từ của mệnh đề chính là **NOTHING** và **NOBODY** thì người ta dùng **IT** thay thế cho **NOTHING** và **THEY** thay thế cho **NOBODY.**
- Nếu chủ từ của mệnh đề chính là **SOMEBODY, SOMEONE, EVERYBODY, EVERYONE** thì câu hỏi đuôi dùng **THEY.**
- Nếu chủ từ của mệnh đề chính là **I'M** thì câu hỏi đuôi dùng **AREN'T I.**

MẪU 39: QUÁ . . . ĐẾN NỖI ĐẾN NỖI MÀ

1 – Cô ca sĩ giọng nữ cao hát hay *đến nỗi* cô được khán giả đứng lên vỗ tay hoan hô.
The soprano sang *so* well *that* she received a standing ovation.

2 – Terry chạy nhanh *đến nỗi* anh ta đã phá kỷ lục tốc độ trước đây.
Terry ran *so* fast *that* he broke the previous speed record.

3 – Judy làm việc chăm *đến nỗi* cô đã được tăng lương.
Judy worked *so* diligently *that* she received an increase in salary.

4 – Món súp ngon *đến nỗi* mọi người đều gọi thêm.
The soup tastes *so* good *that* everyone will ask for more.

5 – Cậu bé trai trông bất hạnh *đến nỗi* tất cả chúng tôi đều thương hại cậu ta.
The little boy looks *so* unhappy *that* we all feel sorry for him.

6 – Cậu sinh viên cư xử tệ *đến nỗi* cậu ta đã bị đuổi khỏi lớp.
The student had behaved *so* badly *that* he was dismissed from the class.

7 – Gia đình ông Smith có nhiều con *đến nỗi* họ thành lập được một đội bóng dã cầu.
The Smiths had *so* many children *that* they formed their own baseball team.

8 – Tôi có ít cơ hội tìm việc *đến nỗi* lựa chọn một việc chẳng có khó khăn gì.
I had *so* few job offers *that* it wasn't difficult to select one.

9 – Ông ta đã đầu tư nhiều tiền vào dự án *đến nỗi* bây giờ ông ta không thể bỏ dự án ấy được.
He has invested *so* much money in the project *that* he cannot abandon it now.

10 – Cỏ tiếp nhận ít nước *đến nỗi* nó đã thành màu nâu dưới sức nóng.
The grass received *so* little water *that* it turned brown in the heat.

11 – Hôm đó là một ngày nóng *đến nỗi* chúng tôi quyết định không đi ra ngoài.
It was *such* a hot day *that* we decided to stay indoors.
It was *so* hot a day *that* we decided to stay indoors

12 – Đó là một quyển sách hay *đến nỗi* anh ta không thể để nó xuống được.
It was *such* an interesting book *that* he couldn't put it down.
It was *so* interesting a book *that* he couldn't put it down.

13 – Cô ta có những khả năng khác thường *đến nỗi* mọi người đều ganh tị với cô ta.
She has *such* exceptional abilities *that* everyone is envious of her.

14 – Chúng là những bức tranh đẹp *đến nỗi* mọi người đều muốn có một bức.

They are *such* beautiful pictures *that* everybody will want one.

15 – Perry gặp vận rủi *đến nỗi* anh ta quyết định không đánh bạc nữa.
Perry has had *such* bad luck *that* he's decided not to gamble.

16 – Bài tập ở nhà này khó *đến nỗi* tôi sẽ không bao giờ làm xong.
This is *such* difficult homework *that* I will never finish it.

17 – Từ lúc tôi gặp anh ta đến nay lâu *đến nỗi* tôi không chắc là tôi sẽ nhớ anh ta hay không.
It has been *such* a long time since I've seen him *that* I'm not sure if I will remember him

18 – Anh ta gánh vác số lượng công việc nặng nề *đến nỗi* anh ta khó có thể đi du lịch được.
He has *so* heavy a work load *that* it was difficult for him to travel.

19 – Peter có những ngón tay dài *đến nỗi* anh ta nên chơi đàn dương cầm.
Peter has *such* long fingers *that* he should play the piano.

20 – Giáo sư Sands thuyết trình hay *đến nỗi* các giờ học của ông ta không bao giờ nhàm chán.
Professor Sands gives *such* interesting lectures *that* his classes are never boring.

21 – Thứ kem này ngon *đến nỗi* tôi sẽ ăn thêm một cốc nữa.
This is *such* tasty ice cream *that* I'll have another helping.

22 – Trời lạnh *đến nỗi* chúng tôi đã phải ngưng chơi .
It was *so* cold *that* we had to stop the game.

23 – Cô ấy đã làm một bữa ăn ngon *đến nỗi* chúng tôi đã ăn quá nhiều.
She made *such* a good meal *that* we all ate far too much.

NOTES

Để dịch mẫu *"quá ...đến nỗi"* hoặc *"đến nỗi mà"* ta dùng:

Chủ từ + động từ + SO +	tính từ trạng từ	+ THAT + chủ từ + động từ

– Đối với những mệnh đề có bổ túc từ chỉ cường độ, ta áp dụng những công thức sau đây (câu 7, 8, 9, 10).

chủ từ + động từ + SO +	MANY FEW	+	danh từ đếm được ở số nhiều	+ THAT + chủ từ + động từ

chủ từ + động từ + SO +	MUCH LITTLE	+	danh từ không đếm được	+ THAT + chủ từ + động từ

– Không dùng danh từ sau **SO** (câu 11 đến 21).

danh từ
chủ từ + động từ + SUCH + A + tính từ + đếm được + THAT ...
số ít

danh từ
chủ từ + động từ + SO + tính từ + A + đếm được + THAT ...
số ít

danh từ đếm được số nhiều
chủ từ + động từ + SUCH + tính từ + + THAT ...
danh từ không đếm được

MẪU 40: QUÁ ... KHÔNG THỂ...ĐƯỢC

1 – Ông ấy *quá* già *không thể* làm việc *được*.
He is *too* old *to* work.

2 – John *quá* lười *không thể* tự mình rửa chiếc xe hơi *được*.
John is *too* lazy *to* clean his car himself.

3 – Bà quả phụ này *quá* già *không thể* giặt quần áo của mình *được*.
The widow is *too* old *to* wash her clothes.

4 – Ông Smith *quá* bận rộn *không thể* trang hoàng căn hộ của mình *được*.
Mr. Smith is *too* busy *to* decorate his flat.

NOTES

Để dịch mẫu "*quá... không thể... được*" ta dùng:

Chủ từ + BE + TOO + tính từ + động từ (có TO)...

MẪU 41: TA ... TA / NGƯỜI TA ... HỌ

1 – Nếu *ta* dự kỳ thi này mà không học bài, *ta* sẽ thi hỏng.
If *one* takes this exam without studying, *one* is likely to fail.
If *one* takes this exam without studying, *he* is likely to fail.

2 – *Ta* không bao giờ nên kể những điều bí mật của mình cho người ngồi lê đôi mách nếu *ta* muốn chúng được giữ bí mật .
One should never tell his secrets to a gossip if *he* wishes them to remain secret.

3 – Nếu *ta* muốn kiếm được nhiều tiền, *ta* cần phải làm việc .
If *one* wants to make a lot of money, *he* needs to work hard.

4 – *Người ta* không thể thành công trong việc này nếu *họ* không hết sức cố gắng .
One cannot succeed at this if *he* doesn't try hard.

NOTES

Để dịch mẫu trên ta dùng:

ONE + động từ ... ONE (hoặc HE) + động từ ...

MẪU 42: TẠI SAO ... KHÔNG...?

1 - *Tại sao* tối nay George *không* nấu ăn ? .
Why isn't George cooking dinner tonight?.

2 - *Tại sao* chúng tôi *không* thể ăn trưa trong nhà hàng này hôm nay?.
Why can't we eat lunch in this restaurant today?.

3 – *Tại sao* cô ta *không* mở một tài khoản ở ngân hàng?.
Why didn't she open a checking account in a bank?.

4 – *Tại sao* bây giờ Harry *không* rửa bát đĩa?.
Why isn't Harry washing the dishes right now?.

5 – *Tại sao* John không đi Tây Ban Nha năm rồi?.
Why didn't John go to Spain last year?

6 - *Tại sao* tối hôm qua Mary *không* làm bài ở nhà?.
Why didn't Mary do her homework last night?.

7 – *Tại sao* Mark *không* rửa bát đĩa sau bữa cơm tối?.
Why didn't Mark wash the dishes after dinner?.

8 - *Tại sao* George *không* lái xe đến tiệm tạp hóa trưa nay?.
Why didn't George drive to the grocery store this afternoon?.

9 - *Tại sao* họ *không* gọi hắn ra tòa?.
Why didn't they order him to appear in court?.

10 – *Tại sao* Sandra *không* đi Hawaii?.
Why isn't Sandra going to Hawaii?.

<u>NOTE</u>:

Ta dùng câu nghi vấn phủ định với **WHY** ở đầu câu để dịch mẫu : *"Tại sao ... không?"*



MẪU 43: THẬM CHÍ NGAY CẢ

1 – Ai cũng có thể làm được việc này. *Ngay cả* đứa con nít cũng có thể làm được.
Anybody can do this. *Even* a child could do it.

2 – Cô ta rất giận dữ; *thậm chí* cô ta còn bảo tôi ra khỏi nhà nữa .
She got very angry; she *even* told me to get out of the house.

3 – Ngày nào anh cũng phải làm việc, *thậm chí* cả vào ngày chủ nhật.
You've got to work every day, *even* on Sunday.

4 – *Thậm chí* anh ta còn không viết được tên riêng của mình.
He *can't even* write his own name.

<u>**NOTE**</u> **:**

– **EVEN** có thể đứng ở mọi vị trí để nhấn mạnh tới một phần cụ thể trong câu. Nếu chúng ta ám chỉ một hành động gây ngạc nhiên, ta đặt **EVEN** gần động từ (câu 2, 4).

MẪU 44: THÍCH ... HƠN

* TRƯỜNG HỢP HIỆN TẠI

1 – John *thích* uống Coca-cola *hơn* nước cam.
John *would rather* drink coca-cola *than* orange juice.

2 – Anh *thích* ở đây *hơn* hay về nhà hơn?.
Would you *rather* stay here *or* go home.

3 – Jim *thích* đến lớp vào ngày mai *hơn* ngày hôm nay.
Jim *would rather* go to class tomorrow *than* today.

4 – Tối nay Jorge *thích* ở nhà *hơn*.
Jorge *would rather* stay home tonight.

5 – Mayra *thích* uống cà phê *hơn* coca-cola.
Mayra *would rather* drink coffee *than* coke.

6 – Ricardo *thích* không có mặt ở đây *hơn*.
Ricardo *would rather* not be here.

* TRƯỜNG HỢP QUÁ KHỨ

7 – John *thích* đã đi đến lớp ngày hôm qua *hơn* ngày hôm nay.
John *would rather* have gone to class yesterday *than* today.

8 – Mary *thích không* đến lớp ngày hôm qua *hơn*.
Mary *would rather not* have gone to class yesterday.

*** BÀNG THÁI HIỆN TẠI**

9 – Tôi *thích* anh gọi tôi vào ngày mai *hơn.*
I *would rather that* you call me tomorrow.

10 – Chúng tôi *thích* anh ta đi chuyến xe lửa này *hơn.*
We *would rather that* he takes this train.

*** TRƯỜNG HỢP HIỆN TẠI TRÁI VỚI SỰ KIỆN**

11 – Henry *thích* cô bạn gái của anh ta làm việc trong cùng một bộ phận với anh ta *hơn.*
Henry *would rather that* his girlfriend worked in the same department as he does.

12 – Jane *thích* bây giờ là mùa Đông *hơn.*
Jane *would rather that* it were winter now.

*** TRƯỜNG HỢP QUÁ KHỨ TRÁI VỚI SỰ KIỆN**

13 – Jim *thích* Jill đã đến lớp học hôm qua *hơn.*
Jim *would rather* that Jill had gone to class yesterday.

14 – Roberto *thích* chúng tôi không ra đi *hơn.*
Roberto *would rather that* we hadn't left yesterday.

NOTES :

Để dịch mẫu " ... *thích* .... *hơn*" ta dùng thành ngữ **WOULD RATHER.**

– **TRƯỜNG HỢP HIỆN TẠI**

Chủ từ + WOULD RATHER + động từ không TO

– **TRƯỜNG HỢP QUÁ KHỨ**

Chủ từ + WOULD RATHER + HAVE + quá khứ phân từ

– **Bàng thái hiện tại:**

Chủ từ$_1$ + WOULD RATHER THAT + chủ từ$_2$ + động từ không TO

– **Trường hợp hiện tại trái với sự kiện:**

Chủ từ$_1$ + WOULD RATHER THAT + chủ từ$_2$ + động từ ở quá khứ

– **Trường hợp quá khứ trái với sự kiện:**

Chủ từ$_1$ + WOULD RATHER THAT + chủ từ$_2$ + HAD + quá khứ phân từ

MẪU 45: TỐT HƠN. . . NÊN
TỐT HƠN . . . ĐỪNG

1 – Chúa ơi 7 giờ rồi! *Tốt hơn* tôi *nên* đặt thịt vào lò.
Good heavens- It's 7 o'clock ! *I'd better* put the meat in the oven.

2 – *Tốt hơn* anh *nên* mau chóng lên nếu anh muốn về nhà trước khi trời tối.
You'*d better* hurry up if you want to get home before dark.

3 – *Tốt hơn* anh đừng đánh thức tôi khi anh đến .
You'*d better not* wake me up when come in.

4 – "Ta hãy lấy xe của Harry đi vậy "-" Đừng, *tốt hơn* ta đừng làm thế".
"Let's take Harry's car "-" No, we'*d better not* ".

5 – "Tôi hứa sẽ trả tiền lại cho anh "-" *Tốt hơn* anh *nên* như thế ".
"I promise I'll pay you back "-" You *better had*".

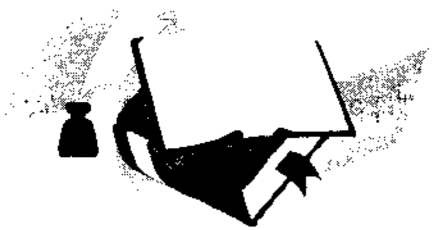
6 – *Tốt hơn* anh nên đi bây giờ.
You'*d better* go now.

7 – *Tốt hơn* anh *nên* cố gắng lần nữa.
You'*d better* try again.

8 – *Tốt hơn* anh *nên* học bài tối nay.
You'*d better* study tonight.

NOTES

- Để dịch mẫu trên ta dùng **HAD BETTER +** động từ nguyên mẫu không **TO**, nghĩa ở hiện tại hoặc tương lai.
- Ở cấu trúc phủ định, **BETTER** đứng trước **NOT** (câu 3,4).
- **BETTER** có thể đứng trước **HAD** để nhấn mạnh (câu 5).



MẪU 46: TỰ ... MÌNH

1 – *Tôi* đã *tự* tắm rửa cho mình.
I washed *myself.*

2 – Hắn đã *tự* gởi cho *mình* một lá thư.
He sent a letter to *himself.*

3 – *Cô ta tự* phục vụ *mình* trong quán ăn.
She served *herself* in the cafeteria.

4 – *Chúng tôi* đã *tự* làm mình bị thương trong khi chơi bóng đá.
We hurt *ourselves* playing football.

5 – *Các anh* có thể *chính mắt mình* nhìn thấy sự dị biệt.
You can see the difference for *yourselves.*

6 – *John tự* mua cho *mình* một chiếc xe hơi mới.
John bought *himself* a new car.

7 – *Anh* sẽ *tự* làm *mình* bị kim đâm nếu anh không cẩn thận.
You'll stick *yourself* with the pins if you are not careful.

NOTES

– Ta dùng đại từ phản thân (reflexive pronouns): *myself* (chính tôi), *yourself* (chính anh), *himself* (chính anh ta), *herself* (chính cô ta), *itself* (chính nó), *ourselves* (chính chúng tôi), *yourselves* (chính các anh), *themselves* (chính họ; chính chúng) để dịch mẫu này.

– Những đại từ này thường đi theo sau động từ để diễn tả chủ từ vừa là người hành động vừa là người nhận hành động.



MẪU 47: TỪNG . . . MỘT

1 – Tôi giảng nghĩa cho anh ta *từng* chữ *một.*
I explained the words to him *one by one.*

2 – Con gái của bà ta chào *từng* người *một.*
Her daughter greeted them *one by one.*

3 – Họ mở sách ra và bắt đầu đọc *từng trang, từng hàng.*
They opened the book and started reading, *page by page, line by line.*

4 – Hãy dịch *từng* câu *một.*
Translate the sentences *one by one.*

5 – Đừng dịch *từng* chữ *một.*
Don't translate *word for word.*

6 – Mary sửa soạn khay cho bữa ăn trưa và mang ra mỗi lần *từng hai cái một.*
Mary arranged the trays for lunch and carried them out *two by two.*

7 – Hãy đưa cho cô ta *từng* cuốn sách *một.*
Hand her *one* book *at a time.*

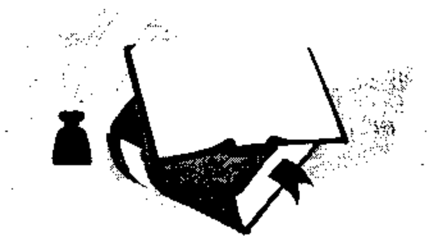
8 – Đi vào *từng* hai người *một.*
Come in *two* persons *at one time.*

9 – Tôi đọc *từng* hai trang *một.*
I read *by groups of* two pages.

NOTE

Để dịch mẫu "... *từng* ... *một* " ta dùng :

- **One by one.**
- **One (two...) at one (a) time**
- **By groups of.**



MẪU 48: VÀ . . . CŨNG KHÔNG / VÀ . . . CŨNG CHƯA

1 – Sáng nay tôi không thấy Mary *và* John *cũng không* (thấy).
I didn't see Mary this morning, *and* John *didn't either.*
I didn't see Mary this morning, *and neither did* John.

2 – Cô ta sẽ không đến dự hội nghị *và* các đồng nghiệp của cô ta *cũng không.*
She won't be going to the conference, *and* her colleagues *won't either.*
She won't be going to the conference, *and neither will* her colleagues.

3 – John chưa xem phim mới ấy *và* tôi *cũng chưa.*
John hasn't seen the new movie yet, *and* I *haven't either.*
John hasn't seen the new movie yet, *and neither have* I.

4 – "Tôi không biết bơi" – "Tôi *cũng không*".
"I can't swim" "I *can't either*"
"I can't swim" "*Neither can* I".

5 – Tôi không thích anh ta *và* tôi *cũng chẳng* thích cô ta.
I don't like him *and* I *don't* like her *either.*

6 – "Jack không thích vở kịch" – "Chúng tôi *cũng không*".
"Jack didn't like the play" "*Nor did* we".

NOTES:

Để dịch mẫu trên, ta dùng:

Chủ từ +	trợ động từ (phủ định) / BE (phủ định)	+ EITHER

Hoặc:

NEITHER + (hoặc NOR)	trợ động từ (xác định) / BE (xác định)	+ chủ từ

MẪU 49: VÀ . . . CŨNG VẬY

1 – Cô ta hạnh phúc *và* anh *cũng vậy.*
She is happy, *and* you are *too.*
She is happy, *and so* are you.

2 – Ngày mai họ sẽ làm việc ở phòng thí nghiệm *và* anh *cũng vậy.*
They will work in the lab tomorrow, *and* you will *too.*
They will work in the lab tomorrow, *and so* will you.

3 – Jane đi học ở trường đó *và* chị của tôi *cũng vậy.*
Jane goes to that school, *and* my sister does *too.*
Jane goes to that school, *and so* does my sister.

4 – John đi nghỉ hè ở miền núi *và* chúng tôi *cũng vậy.*
John went to the mountains on his vacation, *and* we did *too.*
John went to the mountains on his vacation, *and so* did we.

5 – Tôi sẽ ở new Mexico vào tháng tám *và* họ *cũng vậy.*
I will be in new Mexico in August, *and* they will *too.*
I will be in new Mexico in August, *and so* will they.

6 – Tối nay chúng tôi sẽ đi xem phim *và* Suzy *cũng vậy.*
We are going to the movies tonight, *and* Suzy is *too.*
We are going to the movies tonight, *and so* is Suzy.

7 – Cô ta sẽ mặc lễ phục đến dự tiệc *và* chúng tôi *cũng vậy.*
She will wear a costume to the party, *and* we will *too.*
She will wear a costume to the party, *and so* will we.

8 – Velázquez là một họa sĩ nổi tiếng *và* Rubens *cũng vậy*.
Velázquez was a famous painter, *and* Rubens was *too*.
Velázquez was a famous painter, *and so* was Rubens.

9 – "Tôi đã đánh mất địa chỉ rồi" – "Tôi *cũng vậy*".
"I have lost the address" "*So* have I".

10 – "Tôi sẽ dùng whisky" – "Tôi *cũng vậy*".
"I'll have whisky" "*So* will I".

11 – "Tôi thích Whisky" – "Tôi *cũng vậy*".
"I like whisky" "*So* do I".

12 – Tôi mệt và những người khác *cũng vậy*.
I was tired *and so* were the others.

NOTES:

Để dịch mẫu trên, ta dùng:

Chủ từ +	trợ động từ ——— BE	+ TOO	

Hoặc:

SO +	trợ động từ ——— BE	+ chủ từ	

MẪU 50: VÌ
(BỞI) VÌ . . . (CHO) NÊN

1 – Jan lo lắng *vì* trời đã bắt đầu mưa.
Jan was worried *because* it had started to rain.
Jan was worried *because of* the rain.

2 – Các sinh viên đến trễ *vì* kẹt xe.
The students arrived late *because* there was a traffic jam.
The students arrived late *because of* the traffic jam.

3 – Chúng tôi phải giảm bớt việc đi xe *vì* thiếu dầu.
We have to cut down on our driving *because* there is an oil shortage.
We have to cut down on our driving *because of* the oil shortage.

4 – *Vì* cô ta là bạn gái của tôi *nên* tôi sẽ đi với cô ta.
Since she is my girlfriend, I will go with her.

5 – *Vì* xa lộ đông người *nên* tôi đón xe lửa đi học.
Since the highways are crowded, I take the train to school.

6 – *Vì* phụ nữ không thể được công nhận làm tiểu thuyết gia *nên* bà ta đã lấy tên là George Eliot.
As women were not supposed to be novelists, she took the name of George Eliot.

7 – Tôi quyết định dừng lại để ăn trưa *vì* tôi cảm thấy đói.
I decided to stop and have lunch *for* I was feeling hungry.

NOTES

. . . BECAUSE + chủ từ + động từ

. . . BECAUSE OF + danh từ (hoặc cụm danh từ)

- Mệnh đề **BECAUSE** thường đứng cuối câu.
- Mệnh đề **SINCE** và **AS** thường đứng đầu câu.
- Mệnh đề **FOR** luôn luôn đứng cuối câu.

MẪU 51: VỪA . . . VỪA

1 – Nàng *vừa* chơi piano *vừa* hát.
She *both* plays the piano *and* sings.

2 – Con trai tôi *vừa* chơi đàn piano *vừa* chơi đàn ghita.
My son plays *both* the piano *and* the guitar.

3 – Robert *vừa* có tài *vừa* đẹp trai.
Robert is *both* talented *and* handsome.

4 – Anh ta viết *vừa* đúng *vừa* ngắn gọn.
He writes *both* correctly *and* neatly.

5 – Marta *vừa* xuất sắc môn toán *vừa* xuất sắc môn khoa học.
Marta excels *both* in mathematics *and* in science.

6 – Paul Anka *vừa* chơi đàn dương cầm *vừa* sáng tác nhạc.
Paul Anka *both* plays the piano *and* composes music.

7 – Nó *vừa* khóc *vừa* cười.
He was crying and laughing *at the same time.*

8 – Thuở đó anh ta *vừa* đi làm *vừa* đi học.
He had to work *while* going to school at that time.

9 – Tệ hơn nữa, thính giả phải mang ống nghe *vừa* phiền toái *vừa* bất tiện.
Even worse, listeners had to wear earphones that were *both* annoying *and* inconvenient.

10 – Thức ăn này *vừa* ngon *vừa* rẻ.
The food was *both* good *and* cheap.

NOTE

Để dịch mẫu "... vừa ... vừa..." ta dùng :

– **... BOTH ... AND ...**

– **... AT THE SAME TIME.**

– **... WHILE ...**

Theo sau **BOTH** và **AND** phải là những từ cùng loại.

MẪU 52: VỪA . . . THÌ / VỪA . . . THÌ ĐÃ

1 – Chúng tôi *vừa* khởi hành đi California *thì* trời bắt đầu mưa.
No sooner had we started out for California *than* it started to rain.

2 – *Vừa* đến nơi *thì* hắn sẽ lại muốn ra đi ngay.
No sooner will he arrive *than* he will want to leave.

3 – Cô ta *vừa* bước vào tòa nhà *thì* cô ta đã cảm thấy ngay sự có mặt của một người nào khác.
No sooner had she entered the building, *than* she felt the presence of somebody else.

4 – Hắn *vừa* đến *thì* hắn bắt đầu gây rối.
He had *no sooner* arrived *than* he began to make trouble.

5 – Tôi *vừa* chợp mắt *thì* điện thoại reo.
I had scarcely closed my eyes *when* the telephone rang.

NOTES

Để dịch mẫu trên, ta dùng :

NO SOONER + trợ động từ + chủ từ + động từ + THAN + chủ từ + động từ

Hoặc:

chủ từ + trợ động từ + NO SOONER + động từ + THAN + chủ từ + động từ

chủ từ + HAD + SCARCELY (hoặc HARDLY) + quá khứ phân từ + WHEN + chủ từ + động từ (ở thì quá khứ đơn)

Hoặc:

SCARCELY (hoặc HARDLY) + HAD + chủ từ + quá khứ phân từ + WHEN + chủ từ + động từ (ở thì quá khứ đơn)

PHẦN 2

- 36 BÀI ÁP DỤNG LUYỆN DỊCH
- ĐÁP ÁN ĐỀ NGHỊ

EXERCISES

1- Supply either *because* or *because of* as appropriate.

(Hãy điền hoặc là *because* hoặc *because of* sao cho thích hợp)

1 – It was difficult to deliver the letter ______ the sender had written the wrong address on the envelope.

2 – We decided to leave early ______ the party was boring.

3 – Rescue attempts were temporarily halted ______ the bad weather.

4 – They visited their friends often ______ they enjoyed their company.

5 – Paul cannot go to the football game ______ his grades.

6 – Marcella was awarded a scholarship ______ her superior scholastic ability.

7 – Nobody ventured outdoors ______ the hurricane warnings.

8 – We plan to spend our vacation in the mountains ______ the air is purer there.

9 – We have to drive around the bay ______ the bridge was destroyed in the storm.

10 – The chickens have died ______ the intense heat.

NOTES:

1	– envelope (n)	['enviloup]	*phong bì*
2	– to halt	[hɔ:lt]	*cho dừng lại*

3 – scholarship (n) ['skɔləʃip] *học bổng*

4 – to venture ['ventʃə] *mạo hiểm*

5 – hurricane (n) ['hʌrikən] *bão (gió cấp 8)*

2- Translate into English
(Dịch sang tiếng Anh)

1 – Tôi đã lo lắng vì Mary đến trễ.

2 – Cô ấy đã đến trễ vì kẹt xe.

3 – Chị (em) gái tôi đang dưỡng bệnh trên giường vì bị ốm.

4 – Anh ta đi chậm vì chân đau.

5 – Vì không có tiền nên tôi không thể mua thức ăn.

6 – Cô ta đã đi ngủ vì cô ta mệt.

7 – Anh ta đến bao giờ ? - Anh ta đến lúc 3 giờ.

8 – Bao giờ anh đi ?

9 – Cái đó giá bao nhiêu ?

10 – Cô ta có nhiều sách hay biết bao !

3- Translate into English

1 – Đám cháy đã kéo dài bạo lâu ?

2 – Anh ta chơi đàn ghita hay như Andres Segovia.

3 – Tuần rồi nóng như tuần này.

4 – Những người lính cứu hỏa đã phải mất bao lâu mới dập tắt được ngọn lửa ?

5 – Có bao nhiêu sạp bán hàng bị cháy rụi ?

6 – Khóa học đã kéo dài bao lâu ?

7 – Chúng tôi đã mất một tiếng đồng hồ mới đi đến đó.

8 – Cần phải mất một thời gian dài và nhiều tiền bạc mới phát triển được một nông trại hiện đại.

9 – Anh ta đã mất nhiều thời gian mới quyết định được.

10 – Tôi đã mất ba ngày để đốn được một cây và hai ngày nữa để chặt cành và biến nó thành một khúc gỗ.

NOTES:

1	– to play the guitar	[gi'ta:]	*chơi đàn ghita*
2	– to extinguish	[ik'stiŋgwiʃ]	*dập tắt*
3	– stall (n)	[stɔ:l]	*sạp bán hàng*
4	– course (n)	[kɔ:s]	*khóa học*
5	– to make up one's mind		*quyết định*

4- Translate into English

1 - Ngày nào anh ta cũng có điện gọi tới.

2 - Những thành viên khác đang được John gọi điện tới.

3 - Các văn kiện đang được Martha chuyển giao cho sở.

4 - Sự sửa đổi đã bị các thành viên khác hủy bỏ.

5 - Thông tin ấy đã được các đại biểu nhận trước lúc tạm nghỉ.

6 - Những đồ dùng trong lớp học này phải do giáo viên mua.

7 - Tối nay sẽ có điện gọi tới ông Watson.

8 - Trận hỏa hoạn đã gây ra sự thiệt hại đáng kể.

9 - Công ty đang phát triển một phương thức mới trước khi buổi họp nghe báo cáo phá sản bắt đầu.

10 - John sẽ nhận được các giấy tờ trước ngày mai.

NOTES:

1	– document (n)	['dɔkjumənt]	*văn kiện*
2	– amendment (n)	[ə'mendmənt]	*sự sửa đổi*
3	– to repeal	[ri'pi:l]	*thủ tiêu, hủy bỏ*
4	– delegate (n)	['deligeit]	*đại biểu*
5	– bankruptcy hearing (n)	['bæŋkrʌptsi 'hiəriŋ]	*buổi họp để nghe báo cáo phá sản*

5- Translate into English

1 – Ông thầy đã bắt Juan rời khỏi phòng.

2 – Ở đây có bao nhiêu người biết bơi ?

3 – Tôi đã bắt Jane gọi điện thoại cho bạn của cô ta.

4 – Vợ tôi biết nấu thức ăn Mỹ.

5 – Các nhân viên cảnh sát đã bắt kẻ bị tình nghi nằm xuống đất.

6 – Từ chỗ này anh có biết làm thế nào để đi tới sở thú không?

7 – Chúng tôi chưa bắt đầu học thi.

8 – Chúng tôi chưa xem phim này.

9 – Jorge đọc tờ báo đó chưa ?

10 – Chúng tôi chưa quyết định làm gì với số tiền đó.

NOTES:

1 –	suspect (n)	['sʌspekt]	*kẻ bị tình nghi*
2 –	to prepare American food	[pri'pɛə]	*nấu thức ăn Mỹ*
3 –	zoo (n)	[zu:]	*sở thú*
4 –	ground (n)	[graund]	*đất*
5 –	newspaper (n)	['nju:s,peipə]	*tờ báo*

6- Translate into English

1 – Càng lớn tuổi tôi càng hạnh phúc.
2 – Càng nguy hiểm tôi càng thích.
3 – Càng bắt đầu sớm, anh kết thúc càng nhanh.
4 – Càng làm việc nhiều, anh càng ít học tập.
5 – Chị càng quen biết nhiều người thì chị càng có ít thời gian gặp họ.
6 – Càng ngày tôi càng mập ra.
7 – Càng lúc cô ta càng cảm thấy lo âu.
8 – Chúng ta đang đi càng lúc càng chậm.
9 – Thời tiết càng lúc càng ấm áp.
10 – Cô ta càng lúc càng gầy đi.

NOTES:

1	– dangerous (a)	['deindʒorəs]	*nguy hiểm*
2	– to finish	['finiʃ]	*xong, kết thúc*
3	– nervous (a)	['nə:vəs]	*hay lo lắng, bồn chồn*
4	– fat (a)	[fæt]	*mập, béo*
5	– thin (a)	[θin]	*ốm, gầy*

7- Translate into English

1 – Đã có hơn 100.000 người tại buổi liên hoan nhạc pop.

2 – Còn ít bia nào trong tủ lạnh không ?

3 – Có một lỗi in ở dòng thứ sáu trang 20.

4 – Có một tiệm ăn mới tuyệt lắm ở đường South - Chúng ta đến đó ăn trưa nhé ?

5 – Có đánh nhau liên tục ở biên giới suốt cả ngày hôm qua.

6 – Có những bông hồng ở hai bên cửa.

7 – Có đủ vải xanh da trời không ?

8 – Có chuyện gì đó khá lạ lùng về cách anh ta nói chuyện với anh; tôi không cảm thấy dễ chịu với anh ta lắm.

9 – Có ít công nhân bị bóc lột hơn trước đây.

10 – Có một cây cao rất đẹp trong khu vườn của chúng tôi.

NOTES:

1	– pop festival (n)	['festivl]	*liên hoan nhạc pop*
2	– misprint (n)	['misprint]	*lỗi in*
3	– terrific (a)	[tə'rifik]	*tuyệt vời*
4	– continuous (a)	[kən'tinjuəs]	*liên tục*
5	– exploited worker	[eks'plɔitid]	*công nhân bị bóc lột*

8- Translate into English

1 – Những cây này giống như những cây kia.

2 – Sam mặc áo giống như bạn đồng đội của anh ta.

3 – Tôi không có thời gian để thay quần áo vì vậy tôi sẽ mặc quần áo cũ.

4 – Tuy vậy chẳng bao lâu sau năm tòa nhà khác đã được xây cao hơn tháp Woolworth.

5 – Chẳng bao lâu sau một người cỡi ngựa xuất hiện, nhưng người nông dân cụt hứng khi nhận ra anh ta.

6 – Tôi không biết là tôi có chịu nổi sự đau đớn ở cánh tay hay không.

7 – Các nông dân sẽ phải dẫn nước vào ruộng dù trời có mưa hay không

8 – Tôi đã không biết là hòn đảo có người hay không; không biết là có dã thú nguy hiểm không.

9 – Dù sao đi nữa, tôi cũng sẽ gặp anh tối nay.

10 – Có lẽ trời sẽ mưa, nhưng dù sao đi nữa chúng ta cũng sẽ đi.

NOTES:

1 –	teammate (n)	['ti:mmeit]	*bạn đồng đội*
2 –	to top	[tɔp]	*cao hơn*
3 –	to recognise	['rekəgnaiz]	*nhận ra*
4 –	to bear	[bɛə]	*chịu dựng*
5 –	to irrigate	['irigeit]	*dẫn nước vào ruộng*

9- Translate into English

1 – Dù Dick làm việc tại trung tâm thành phố lớn hay tại nhà ở vùng ngoại ô yên tĩnh, cuộc sống của anh ta đều gắn liền với máy móc.

2 – Hãy học bài đã, rồi mới được phép đi chơi.

3 – Tôi đã thường ăn cơm chiều vào lúc 5 giờ.

4 – Khi tôi còn nhỏ, tôi thường bơi lội mỗi ngày.

5 – Tôi đã từng thích cô ta, nhưng bây giờ không còn nữa.

6 – Anh ta đã thường khiêu vũ hàng đêm, nhưng bây giờ anh ta lo học.

7 – Chieko trước kia luôn luôn sợ chó.

8 – Những sinh viên đã thường chơi xỏ ông thầy.

9 – Người ta đã thường dùng nước sông để uống.

10 – Trước kia cha tôi thường uống nhiều Whisky.

NOTES:

1 –	the heart of the big city		*trung tâm thành phố lớn*
2 –	suburb (n)	['sʌbɔ:b]	*vùng ngoại ô*
3 –	to be tied to	[taid]	*gắn liền với*
4 –	to play tricks on S.O	[triks]	*chơi xỏ ai*
5 –	river water (n)	['rivə]	*nước sông*

10 - Translate into English

1 – Đã không có đủ người để tổ chức một cuộc họp.

2 – Allen đã học đủ tiếng Pháp để sang Pháp học vào năm tới.

3 – Bây giờ anh có đủ thời gian để nói chuyện về vấn đề đó không?

4 – Cô ta đã lái xe đủ nhanh để thắng cuộc đua.

5 – Mike sẽ tốt nghiệp trường luật đủ sớm để vào làm cho hãng của cha anh ta.

6 – Chúng tôi đã đến đủ sớm để uống cà phê trước khi lớp học bắt đầu.

7 – Trời đã mưa đủ to để làm ngập những vùng đất thấp.

8 – Anh nên đánh máy đủ chậm để anh sẽ không phạm lỗi.

9 – Anh ta chỉ có đủ bột để nướng ổ bánh mì đó.

10 – Có đủ sách để mỗi sinh viên mỗi người một quyển.

NOTES:

1	– to have a meeting	['mi:tiŋ]	*tổ chức phiên họp*
2	– to win a race	[reis]	*cuộc đua*
3	– firm (n)	[fɔ:m]	*hãng*
4	– low - lying areas	[lou 'laiiŋ 'ɛəriəz]	*những khu đất thấp*
5	– to make an error (n)	['erə]	*phạm lỗi*

11- Translate into English

1 – Trời chói đến nỗi Maria đã phải đeo kính vào.

2 – Dean đã là một tay bơi mạnh đến nỗi anh ta luôn luôn thắng các cuộc đua.

3 – Đã có ít sinh viên ghi danh đến nỗi lớp học bị hủy bỏ.

4 – Chúng tôi đã có những kỷ niệm tuyệt vời về nơi đó đến nỗi chúng tôi quyết định quay trở lại.

5 – Tại bữa tiệc chúng tôi vui đến nỗi chúng tôi không muốn ra đi.

6 – Lợi nhuận đó đã là một thắng lợi lớn đến nỗi những người đề xướng đã quyết định lặp lại.

7 – Đó là một ngày đẹp đến nỗi chúng tôi quyết định đi biển.

8 – Jane trông bệnh hoạn đến nỗi cô y tá đã bảo cô ta về nhà.

9 – Đó là những bài làm ở nhà khó đến nỗi chúng tôi đã dành ra hai tuần mới làm xong.

10 – Ray ghé thăm vào giờ sớm đến nỗi chúng tôi vẫn chưa thức dậy.

11 – Quyển sách có vẻ lý thú đến nỗi anh ta đã quyết định đọc nó.

12 – Hắn làm việc cẩn thận đến nỗi hắn phải mất một thời gian dài mới hoàn tất dự án.

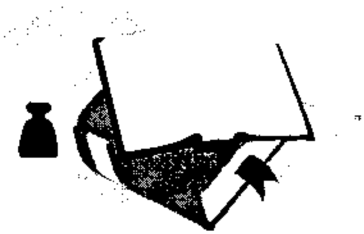
13 – Chúng tôi đã ở ngoài nắng lâu đến nỗi chúng tôi bị rám nắng.

14 – Có nhiều người trên xe buýt đến nỗi chúng tôi đã quyết định đi bộ.

15 – Chương trình thì vui đến nỗi không ai muốn bỏ qua.

NOTES:

1 –	powerful swimmer (n)	['pauəful]	*tay bơi mạnh*
2 –	to cancel	['kænsl]	*bỏ, hủy bỏ*
3 –	wonderful memories (n)	['wʌndəful 'meməriz]	*những kỷ niệm tuyệt vời*
4 –	benefit (n)	['benifit]	*lợi tức, lợi nhuận*
5 –	assignment (n)	[ə'sainmənt]	*bài tập ở nhà*
6 –	to call at	[kɔ:l]	*ghé vào, ghé thăm*
7 –	to become sunburned	['sʌnbə:nd]	*bị rám nắng*
8 –	entertaining (a)	[entə'teiniŋ]	*vui, vui nhộn*



12- Translate into English

1 – Cha mẹ ta cho ta đi học để ta có thể có sự chuẩn bị tốt cho cuộc sống.

2 – Cha tôi phải làm việc vào ngày chủ nhật để ông có thể kiếm đủ tiền nuôi gia đình.

3 – Mẹ tôi đã phải nhận đồ về nhà giặt và may vá để bà có thể phụ thêm thu nhập của gia đình.

4 – Anh ta đã đọc đi đọc lại bài khóa để anh ta có thể nhớ nó.

5 – Họ hy sinh để chúng ta có thể sống an nhàn.

6 – Anh ta thường giả vờ ốm để anh ta có thể nghỉ học.

7 – Chính phủ nên có những biện pháp mạnh chống buôn lậu để kinh tế địa phương có thể phát triển.

8 – Học sinh làm nhiều bài tập văn phạm để chúng có thể hiểu được các qui luật văn phạm.

9 – Anh ta rời khỏi nhà sớm để anh ta có thể đến trường đúng giờ.

10 – Thầy giáo thường đến thăm học trò để ông ta có thể biết chúng đang học ở nhà như thế nào.

NOTES:

1	– to support the family	[sʌ'pɔ:t]	*nuôi gia đình*
2	– to take in washing and sewing		*nhận đồ về nhà giặt và may vá*
3	– to read the text over and over again		*đọc đi đọc lại bài khóa*

4 – to make sacrifices ['sækrifaisiz] *hy sinh*

5 – to take time off from school *nghỉ học*

6 – to take strong measures ['meʒəz] *dùng biện pháp mạnh*



13- Translate into English

1 – Hoặc là John hoặc là vợ của anh ta làm điểm tâm mỗi buổi sáng.

2 – Hãy cho tôi hoặc là một cái bánh hoặc là một ít bánh mì để ăn.

3 – Khi trời nắng, cô ta đội hoặc là cái nón mới hoặc là cái nón cũ để đi học.

4 – Năm nay đĩa hát mắc hơn bao giờ hết.

5 – Hôm qua trời lạnh hơn bao giờ hết.

6 – Công việc của anh ta thì quan trọng hơn công việc của bạn anh ta nhiều.

7 – Nhà của anh ta thì mắc hơn nhà của bạn anh ta nhiều.

8 – Martha có tài hơn anh họ của cô ta nhiều.

9 – Sự miêu tả của anh ta mang nhiều màu sắc hơn sự miêu tả của vợ anh ta nhiều.

10 – Các cậu trai cảm thấy khổ sở hơn các cô gái về việc đấu thua nhiều.

NOTES:

1	– to make breakfast	['brekfəst]	*làm điểm tâm*
2	– to wear / wore / worn		*đội, mặc (nón, quần áo..)*
3	– expensive (a)	[ik'spensiv]	*mắc, đắt tiền*
4	– talented (a)	['tæləntid]	*có tài*
5	– description (n)	[dis'kripʃn]	*sự miêu tả*

14- Translate into English

1 – Kẻ thích biển, người thích núi.

2 – Nhiều nhà sản xuất cho rằng một cuốn phim có cốt truyện hay thì không cần màu sắc hoặc những phương pháp chiếu đặc biệt, mà cũng không cần tài tử thượng thặng mới làm hài lòng được khán giả.

3 – Chẳng có xe tải mà cũng chẳng có xác chết để làm chứng.

4 – Cả Lan và chị của cô ta đều không đi xem phim.

5 – Cả giầy và nón của tôi đều không hợp với cái áo đầm này.

6 – Anh ta đã không viết thư và cũng không gọi điện,

7 – Cả nhà và đồ đạc trong nhà đều không được trả hết tiền.

8 – Cả giáo viên lẫn các sinh viên đều không biết sai điều gì.

9 – Cả hắn lẫn tôi đều không biết.

10 – Cô ta chẳng yêu mà cũng chẳng ghét anh.

NOTES:

1	– mountain (n)	['mauntin]	*núi*
2	– corpse (n)	[kɔ:ps]	*xác chết*
3	– to give evidence	['evidəns]	*làm chứng*
4	– to go with		*hợp với*
5	– audience (n)	['ɔ:djəns]	*khán giả*

15- Translate into English

1 – Cái băng xanh mang ý nghĩa vinh dự không những cho họ mà còn cho hội 4-H.

2 – Ngày nay ở khắp nơi trên thế giới phụ huynh học sinh không những cất trường mới mà còn đi học nữa.

3 – Đối với dân ở Phi châu, Á châu và Nam Mỹ, thì Anh ngữ là một ngoại ngữ quan trọng phải quán triệt không những chỉ vì nó là ngôn ngữ của Anh hay của Hoa kỳ mà là vì nó tạo điều kiện nhận được học bổng thế giới và mậu dịch quốc tế.

4 – Thức ăn không những ngon mà còn rẻ nữa.

5 – Cô ta không những học toán mà còn học sử nữa.

6 – Anh ta không những trình tấu hay mà còn hát nữa.

7 – Julia nói không những tiếng Tây Ban Nha mà còn tiếng Pháp nữa

8 – Chuyến đi du lịch Châu Âu của họ chẳng những bao gồm nước Đức và Áo mà còn Thụy Sĩ nữa.

9 – Clark không những hành nghề luật mà còn giảng dạy luật nữa.

10 – Họ có nhà không những ở miền quê mà còn ở thành phố nữa.

NOTES:

1 –	honor (n)	['ɔnə]	*sự vinh dự*
2 –	scholarship (n)	['skɔləʃip]	*học bổng, sự thông thái*
3 –	Austria (n)	['ɔstriə]	*nước Áo*
4 –	Switzerland (n)	['switsələnd]	*nước Thụy Sĩ*
5 –	to practice law	['præktis]	*hành nghề luật*

16- Translate into English

1 – Năm ngoái John không đi Tây Ban Nha sao ?

2 – Hôm qua Bob không có mua một chiếc xe đạp mới sao ?

3 – Maria chưa gọi điện cho cha mẹ của cô ta sao ?

4 – George không có làm việc ở trường đại học được 45 năm trước khi ông ta về hưu sao ?

5 – Hiện tại Tổng thống không đang cố gắng tiếp xúc với các cố vấn của ông ta sao ?

6 – Cà phê không có vị ngon sao ?

7 – Anh không hiểu vấn đề sao ?

8 – Không phải John đã đánh mất bút khi anh ta đang đi đến lớp sao ?

9 – Không phải Martha đang xem truyền hình vào lúc 7 giờ tối hôm qua sao ?

10 – Tuần rồi anh không có mở một tài khoản ở ngân hàng sao?

NOTES:

1	– Spain (n)	[spein]	*nước Tây Ban Nha*
2	– university (n)	[ju:ni'və:siti]	*trường đại học*
3	– to retire	[ri'taiə]	*về hưu*
4	– to contact	[kən'tækt]	*tiếp xúc với*
5	– advisor (n)	[ə'dvaizə]	*cố vấn*
6	– checking account (n)	['tʃekiŋ ə'kaunt]	*tài khoản*

17- Translate into English

1 – Những em bé thì không thể nào không làm ướt đồ của chúng được.

2 – Quả cau thì không phải là củ mà cũng không phải là lá.

3 – Vào mùa hạ, học sinh không mặc áo len mà cũng không mặc áo khoác.

4 – Anh ta đã kể cho tôi nghe một câu chuyện vui và tôi không thể nhịn cười được.

5 – Thú vật không mặc quần ảo mà cũng không đóng khố.

6 – Con rắn thì không có chân mà cũng không có cánh.

7 – Mắt cô ta không xanh mà cũng không nâu. Cô ta bị mù !

8 – Tôi không thể không ngưỡng mộ anh ta mặc dù anh ta có lỗi.

9 – Tôi không thể không nghĩ rằng anh ta đã chết.

10 – Tóc anh ta không dài mà cũng không ngắn. Anh ta bị trọc!

NOTES:

1 –	areca (n)	['ærikə]	*quả cau*
2 –	loincloth (n)	['lɔinklɔθ]	*cái khố*
3 –	bald (a)	[bɔ:ld]	*bị trọc, trọc đầu*
4 –	overcoat (n)	['ouvəkout]	*áo khoác*

18- Translate into English

1 – Không ai yêu em như anh đâu.
2 – Không có người tài xế nào xuất hiện (đến) cả.
3 – Tôi đã mở cửa nhưng tôi không thấy ai cả.
4 – Không có vấn đề gì (không thành vấn đề).
5 – Không ai yêu tôi cả.
6 – Sự kiện không có bạn gái đã làm anh ta rất lo lắng.
7 – Chẳng có gì để làm – Tôi chán quá.
8 – Không ai phải chịu trách nhiệm về tai nạn đó.
9 – Anh ta đã không thanh toán hóa đơn nào cả.
10 – Vì không ai có ý kiến gì nữa, cuộc họp đã bế mạc.
11 – Không ai biết có còn vàng trong quặng hay không.
12 – Tôi chẳng thành công chút nào trong việc thuyết phục Mary về quan điểm của tôi.
13 – Không có ai gọi điện trong khi anh đi vắng.
14 – Cô ta nói chuyện cả buổi tối về cuốn sách mới nhất của cô ta, cuốn sách mà không ai trong chúng tôi từng nghe nói tới.
15 – Cô ta chẳng sao cả.

NOTES:

1 –	to turn up	[tə:n]	*đến, xuất hiện*
2 –	to worry	['wʌri]	*làm lo lắng*
3 –	to blame	[bleim]	*khiển trách*
4 –	bill (n)	[bil]	*hoá đơn*

5	– to convince	[kən'vins]	*thuyết phục*
6	– point of view (n)	[pɔint əv vju:]	*quan điểm*
7	– lastest book (n)	['leitist]	*quyển sách mới nhất (mới xuất bản nhất)*



19- Translate into English

1 – Henry đã bị trục xuất vì visa hết hạn. Lẽ ra anh ta đã nên đi gia hạn visa

2 – Blanca nhận vé phạt vì đậu xe trái phép. Lẽ ra cô ta đã không nên đậu xe trước bệnh viện.

3 – Jeanette đã làm bài thi rất tệ. Lẽ ra cô ta đã phải học chăm hơn.

4 – Eve đã phải trả 5 đô la vì cô ta viết chi phiếu không tiền bảo chứng. Lẽ ra cô ta đã phải ký thác tiền trước khi viết chi phiếu.

5 – John đã không làm bài tập ở nhà, vì thế thầy giáo rất giận dữ. Lẽ ra John đã nên làm bài tập ở nhà của mình.

6 – Thomas đã bị cảnh cáo vì lái xe quá tốc độ. Lẽ ra anh ta đã không nên lái xe nhanh như thế.

7 – Lẽ ra anh đã không nên cố gắng làm một công việc như thế với một cái vặn vít.

8 – Anh bảo đáng lẽ tôi không nên dùng cái vặn vít; vậy thì tôi phải dùng cái gì ?

9 – Anh ta đã làm việc rất chăm và thực hiện rất tốt trong các bài thi thực hành, vì thế lẽ ra anh ta đã phải thi đậu.

10 – Lẽ ra anh đã nên học một khóa điện toán.

NOTES:

1 –	to deport	[di'pɔ:t]	*trục xuất*
2 –	expired visa (n)	[ik'spaiəd]	*visa đã hết hạn*

3	– parking ticket (n)	['pa:kiŋ 'tikit]	*vé phạt vì đậu xe trái phép*
4	– bad check (n)	[bæd tʃek]	*chi phiếu không tiền bảo chứng*
5	– to receive a warning for speeding		*bị cảnh cáo vì lái xe quá tốc độ*
6	– screwdriver (n)	['skru:draivə]	*cái vặn vít*



20- Translate into English

1 – Mãi tới ngày mai tôi mới đến được.

2 – Quyển sách này dễ đến nỗi ngay cả một đứa trẻ cũng có thể đọc được.

3 – Ben có thể chạy nhanh nhưng tôi có thể chạy còn nhanh hơn.

4 – Cho dù tôi có trở thành một nhà triệu phú, tôi cũng sẽ là người theo chủ nghĩa xã hội.

5 – Mặc dù tôi đã không biết ai tại buổi tiệc, tôi vẫn rất vui vẻ.

6 – Thậm chí em còn đẹp hơn trước.

7 – Được rồi. Tôi sẽ đợi anh tới khoảng nửa đêm.

8 – Thậm chí tôi cũng không thể uống nổi một chai bia.

9 – Thường thì anh ta không thể ăn, không thể ăn ngay cả thức ăn ngon do mẹ anh ta nấu cho anh ta.

10 – Khi buổi hòa nhạc chấm dứt, thậm chí những người da trắng cũng bắt tay Roy.

NOTES:

1	– socialist (n)	['souʃəlist]	*người theo chủ nghĩa xã hội*
2	– to have a good time		*vui vẻ*
3	– to expect	[ik'spekt]	*mong chờ*
4	– concert (n)	['kɔnsə:t]	*buổi hòa nhạc*
5	– to shake someone's hand		bắt tay ai

21- Translate into English

1 – Không còn bánh mì nữa.

2 – Hắn ta không còn là người có tài hơn tôi nữa.

3 – Mary không còn sống ở đây nữa.

4 – Tôi không còn ủng hộ đảng Bảo Thủ nữa.

5 – Chúng ta sẽ không nói về điều đó nữa.

6 – Sau lần thí nghiệm đó, tôi không còn thiếu loại chậu đất để dùng nữa.

7 – Chúng ta không còn thắp sáng nhà cửa bằng nến nữa.

8 – Hollywood không còn là nơi duy nhất sản xuất nhiều phim ảnh.

9 – Mỗi bộ phận đã không còn phải chế tạo bằng tay nữa.

10 – Khoảng trống dùng để nồi chưng cất và chứa than đá đã không còn cần đến nữa.

NOTES:

1	– genius (n)	['dʒi:njəs]	*thiên tài*
2	– Conservative Party (n)	[kən'sə:vətiv 'pa:ti]	*đảng Bảo Thủ*
3	– experiment (n)	[ik'sperimənt]	*cuộc thí nghiệm*
4	– earthenware pot (n)	['ə:θənwɛə]	*lọ, bình bằng đất*
5	– to recapture	[ri'kæptʃə]	*thu bắt, bắt lại*
6	– boiler (n)	['bɔilə]	*nồi chưng, nồi cất*
7	– coal storage (n)	[koul 'stɔ:ridʒ]	*chỗ chứa than*

22- Translate into English

1 – Ngoài Tom ra, tất cả chúng tôi đều đi nghỉ lễ.

2 – Ngoài Tom ra, không ai trong chúng tôi đi nghỉ lễ.

3 – Ngoài con sông Thames ra, còn có nhiều con sông ở Anh Quốc.

4 – Ngoài trái cây ra, Charles chẳng ăn gì.

5 – Ngày nào anh ta cũng làm việc, ngoại trừ thứ bảy và chủ nhật.

6 – Tôi thích tất cả các thức uống ngoại trừ Whisky.

7 – Hãy đến vào bất cứ ngày nào, ngoại trừ ngày mai.

8 – Ngoài việc học giỏi ra, anh ta lại còn giỏi cả các môn thể thao.

9 – Tôi đã có thể trả lời tất cả các câu hỏi, ngoại trừ một câu.

10 – Vì Doris còn nói được một sinh ngữ khác ngoài tiếng Anh nên cô ta được lợi điểm nếu cô ta muốn bay những chuyến bay ra ngoại quốc.

NOTES:

1 –	to be good at games		*giỏi về các môn thể thao*
2 –	scholar (n)	['skɔlə]	*người có học thức, học sinh được cấp học bổng*
3 –	advantage (n)	[ɔ'dva:ntid3]	*lợi điểm, ưu điểm*
4 –	overseas flight (n)	['ouvɔsi:z flait]	*chuyến bay đi nước ngoài*

23- Translate into English

1 – Nếu họ rời khỏi nhà sớm hơn thì họ đã không đến phi trường trễ đến nỗi không thể đăng ký hành lý.

2 – Nếu tôi may xong áo đầm trước thứ bảy thì tôi sẽ tặng em gái tôi nhân sinh nhật của nó.

3 – Nếu tôi biết tin đó thì tối hôm qua tôi đã kể cho anh nghe.

4 – Nếu Bob không xen vào chuyện hôn nhân của em gái anh ta thì giữa hai anh em đã có sự hòa thuận.

5 – Anh ta sẽ cho bạn số tiền đó nếu anh ta có (trái với sự thật ở hiện tại).

6 – Nếu cô ta cần giúp đỡ, cô ta sẽ gọi cho bạn ngay (trái với sự thật ở hiện tại).

7 – Nếu họ đến nơi bán hàng sớm thì họ đã chọn được hàng tốt hơn.

8 – Nếu anh có đủ thời gian, xin vui lòng sơn cái ghế trước khi anh ra đi.

9 – Nếu cô ta đoạt giải, thì đó là do cô ta viết hay.

10 – Nếu họ mời tôi đến dự tiệc, tôi sẽ nhận lời.

11 – Nếu mẹ anh mua chiếc xe hơi đó cho anh, anh có vui không ?

12 – Nếu tôi quyết định sớm hơn thì tôi có thể đã ra đi trên chuyến bay lúc trưa.

13 – Nếu chúng tôi biết địa chỉ của anh thì chúng tôi đã viết thư cho anh.

14 – Nếu thợ lợp mái nhà không đến sớm thì mưa sẽ rỉ bên trong.

15 – Nếu hôm nay anh gặp Mary, xin hãy bảo cô ta gọi điện cho tôi

16 – Nếu anh ta được tăng lương, thì đó là do anh ta làm việc tốt.

17 – Thầy giáo sẽ không nhận bài của chúng ta nếu chúng ta nộp trễ.

18 – Nếu hắn đã ra đi thì hắn đã gọi điện cho chúng ta.

19 – Nếu họ biết anh ta thì họ đã nói chuyện với anh ta.

20 – Nếu anh giải thích cho anh ta rõ ràng hơn, anh ta sẽ hiểu.

NOTES:

1	– baggage (n)	['bægidʒ]	*hành lý*
2	– to interfere in	[intə'fiə]	*xen vào, can thiệp vào*
3	– marital problem (n)	[mə'raitl 'prɔbləm]	*vấn đề hôn nhân*
4	– to win the prize	[praiz]	*đoạt giải*
5	– roofer (n)	['ru:fə]	*thợ lợp mái nhà*
6	– to leak	[li:k]	*rò, rỉ*
7	– to get a raise	[reiz]	*được tăng lương*

24- Translate into English

1 – Henry nói chuyện với con chó của anh ta như thể nó có thể hiểu được anh ta.

2 – Bà Wood lúc nào cũng nói chuyện với những học sinh lớp mười của bà ta như thể chúng là người lớn.

3 – Fiona đang đi chậm rãi như thể cô ta mệt mỏi.

4 – Anh ta cau mày như thể anh ta không hiểu.

5 – Bạn trông như thể bạn sắp sửa khóc.

6 – Các bạn có vẻ như biết nhau rồi thì phải.

7 – Tại sao cô ta nhìn tôi như thể cô ta đã biết tôi ?

8 – Cô ta trông có vẻ như say rượu.

9 – Anh ta nhìn tôi như thể là tôi điên vậy.

10 – Anh ta ngồi đó mỉm cười như thể đó là sinh nhật của anh ta vậy.

NOTES:

1 –	tenth-grade student (n)		*học sinh lớp mười*
2 –	adult (n)	['ædʌlt]	*người lớn*
3 –	to frown	[fraun]	*cau mày*

25- Translate into English

1 – Bạn hành động bất cẩn hơn tất cả mọi người.
2 – Trong số bốn chiếc áo đầm, tôi thích chiếc màu đỏ nhất.
3 – Jane là người ít thể lực nhất trong số tất cả các phụ nữ.
4 – Viện bảo tàng thì xa nhất trong số ba tòa nhà.
5 – Tôi là con út trong gia đình.
6 – Giọng của bạn dở nhất lớp.
7 – Mont Blanc là đỉnh núi cao nhất trong dãy Alps.
8 – Bạn là người tử tế nhất trong số đó.
9 – Cô ta là người biết điều nhất trong số các cô gái nhà ông Smith.
10 – Đó là chiếc xe hơi đắt tiền nhất thế giới.

NOTES:

1	– to behave	[bi'heiv]	*cư xử*
2	– athletic (a)	[æθ'letik]	*có sức mạnh thể chất*
3	– accent (n)	['æksənt]	*giọng*
4	– peak (n)	[pi:k]	*chóp, đỉnh (núi)*
5	– sensible (a)	['sensibl]	*biết lẽ phải, biết điều*

26- Translate into English

1 – Ngày mai anh sẽ đi học, phải không ?

2 – Gary đã ký vào đơn xin, phải không ?

3 – Có một kỳ thi vào ngày mai, phải không ?

4 – Beverly sẽ đang học đại học vào tháng chín, phải không?

5 – Cô ta đã học tiếng Anh được hai năm, phải không ?

6 – Hôm nay chắc chắn trời nắng, phải không ?

7 – Anh ta nên dưỡng bệnh trên giường, phải không ?

8 – Anh ta không thể chơi quần vợt ngày hôm nay, phải không ?

9 – Không còn lại trái đào nào, phải không ?

10 – Chúng ta đã xem phim đó rồi, phải không ?

NOTES:

1	– petition (n)	[pə'tiʃn]	*đơn xin, đơn thỉnh nguyện*
2	– to attend the university	[ə'tend]	*vào đại học, học đại học*
3	– peach (n)	[pi:tʃ]	*trái đào*

27- Translate into English

1 – Bài tập này quá khó không thể làm trong vòng nửa tiếng đồng hồ được.

2 – Cái ghế quá lớn không thể đặt vào căn phòng đó được.

3 – Đứa trẻ đó quá nhỏ không thể bơi được.

4 – Quần áo này qua mắc không thể dễ dàng bán được.

5 – Cậu sinh viên quá yếu không thể mang cái hộp nặng đó được

6 – Người đàn ông đó quá già không thể đi xe đạp được.

7 – Con đường quá trơn không thể chạy nhanh được.

8 – Thành phố đó quá rộng không thể viếng thăm tất cả các thắng cảnh trong một ngày được.

9 – Quyển tiểu thuyết đó quá dài không thể đọc trong hai ngày được.

10 – Thời tiết quá xấu không thể ra ngoài được.

NOTES:

1	– to put in		*đặt vào*
2	– expensive (a)	[ik'spensiv]	*đắt, mắc*
3	– weak (a)	[wi:k]	*yếu ớt*
4	– to cycle	['saikl]	*đi xe đạp*
5	– slippery (a)	['slipəri]	*trơn trợt*
6	– sight (n)	[sait]	*thắng cảnh*

28- Translate into English

1 – Mặc dù không thích cà phê, cô ta đã uống để giữ cho ấm.

2 – Mary sẽ đáp phi cơ mặc dù cô ta không thích đi máy bay.

3 – Mặc dù Mary buồn vì đã thua trong cuộc thi, cô ta đã cố gắng cười.

4 – Chúng tôi đã chụp nhiều hình mặc dù trời đầy mây mù.

5 Mặc dù trí nhớ kém, bà lão đã kể những câu chuyện hay cho các cháu bé.

6 – Mặc dù anh ta vắng mặt thường xuyên, anh ta đã cố gắng đậu kỳ thi kiểm tra.

7 – Nancy đã nói cho tôi nghe điều bí mật, mặc dù đã hứa là không nói.

8 – Chúng tôi dự định mua một tấm vé số mặc dù chúng tôi biết rằng sẽ không trúng giải.

9 – Mặc dù giá cao, con gái của tôi vẫn đòi đi xem chiếu bóng vào mỗi ngày thứ Bảy.

10 Anh ta đã ăn cái bánh sô-cô-la mặc dù anh ta đang ăn kiêng.

NOTES:

1	– to take a plane		*đi máy bay, đáp phi cơ*
2	– to lose the contest	['kɔntest]	*thua trong cuộc thi tài (cuộc tranh tài)*
3	– to take a picture	['piktʃə]	*chụp hình*
4	– to tell someone the secret	['si:krit]	*tiết lộ bí mật với ai*
5	– to buy a ticket for the drawing		*mua một tấm vé số*

29- Translate into English

1 – Những con bò đã đi qua cổng từng con từng con một.

2 – Tại sao George đã không ra đi sớm ?

3 – Tại sao Bertha sẽ không trở lại Mexico ?

4 – Tại sao trẻ em không nên dùng thuốc đó ?

5 – Tại sao anh định không dự buổi hòa nhạc ?

6 – Cháu trai của tôi đã chào mừng những người khách của tôi từng người từng người một.

7 – Tại sao anh không thích quần vợt ?

8 – Tại sao Mary không thể đánh máy giỏi ?

9 – Tại sao anh không thích đọc quyển sách đó ?

10 – Tại sao Michael không nói tiếng Anh ?

NOTES:

1	– cow (n)	[kau]	*con bò cái*
2	– gate (n)	[geit]	*cái cổng*
3	– medicine (n)	['medsn]	*thuốc*
4	– to attend the concert	['kɔnsə:t]	*dự buổi hòa nhạc*
5	– to be interested in	['intrəstid]	*thích, quan tâm đến*

30- Translate into English

1 – Tốt hơn bạn nên vào nhà vì trời đang mưa.

2 - Tốt hơn anh không nên đi bơi hôm nay.

3 – Tốt hơn Maria nên ăn kiêng.

4 – Tốt hơn anh nên đi bác sĩ khám về căn bệnh này.

5 – Tốt hơn anh nên gọi điện cho nhân viên bảo hiểm của anh hôm nay.

6 – Tốt hơn viên cảnh sát đó nên lập biên bản về vụ trộm.

7 – Tốt hơn George nên đi một chuyến đến Chicago.

8 – Tốt hơn ta nên kê khai thuế lợi tức một cách chính xác.

9 – Tốt hơn anh không nên đậu xe ở nơi đã dành trước cho người khác.

10 – Tốt hơn John nên học đại học.

NOTES:

1	– to go on a diet	['daiət]	*ăn kiêng*
2	– insurance agent (n)	[in'ʃuərəns 'eidʒənt]	*nhân viên bảo hiểm*
3	– to make a report	[ri'pɔ:t]	*lập biên bản*
4	– burglary (n)	['bɔ:gləri]	*sự ăn trộm (bẻ khóa, đào ngạch)*
5	– to figure income tax returns	[ri'tɔ:nz]	*kê khai thuế lợi tức*
6	– reserved spot (n)	[ri'zə:vd]	*nơi đậu xe đã được dành trước*

31- Translate into English

1 – Tối nay chúng tôi thích ở nhà hơn.

2 – Tối hôm qua ông Jones thích ở nhà hơn.

3 – Viên cảnh sát thích làm việc vào thứ bảy hơn chủ nhật.

4 – Maria thích chúng tôi học nhiều hơn hiện giờ

5 – George thích không học tối nay hơn.

6 – Nhà nhiếp ảnh muốn có nhiều ánh sáng hơn.

7 – Nhà nhiếp ảnh muốn chúng tôi đứng gần với nhau hơn là chúng tôi hiện đang đứng.

8 – Carmen thích không nấu ăn cho cả gia đình hơn.

9 – Cô ta thích anh không đến tối hôm qua hơn.

10 – Tối hôm qua John thích ngủ hơn là làm việc.

NOTES:

1 –	photographer (n)	[fə'tɔgrəfə]	*nhiếp ảnh gia, thợ chụp hình*
2 –	to cook for the entire family	[in'taiə]	*nấu ăn cho cả gia đình*

32- Translate into English

1 – John đã tự mua cho mình một cái áo khoác mới.
2 – Ông Jones đã tự cắt vào mình khi cạo râu.
3 – Nó tự tắm rửa.
4 – Chúng tôi đã tự mặc quần áo.
5 – Sarah đã tự làm bị thương khi cô ta té.
6 – Sue đã tự làm lấy cái bánh, không cần sự giúp đỡ của mẹ.
7 – Tôi đã tự làm mình bị thương.
8 – Tôi có thể tự mình làm lấy việc ấy.
9 – Em bé đã tự làm mình bị đau khi nó té ra khỏi cái nôi.
10 – Có phải em đã tự may lấy cái áo đầm ấy không ?

NOTES:

1 – coat (n)	[kout]	*áo khoác*
2 – to shave	[ʃeiv]	*cạo râu*
3 – to hurt / hurt / hurt		*làm đau*
4 – cot (n)	[kɔt]	*cái nôi, cái giường cũi của trẻ em*
5 – dress (n)	[dres]	*áo đầm*

33- Translate into English

1 – Con mèo của tôi là con xinh xắn hơn trong số hai con.

2 – Bản tóm tắt này là bản hay hơn trong số hai bản.

3 – Trong số hai cậu bé, John là đứa cao hơn.

4 – Trong số hai con chó, con này là con khôn hơn.

5 – Bob là đứa có thể lực hơn trong số hai đứa bé.

6 – Trong số hai căn nhà, căn này lớn hơn.

7 – Quyển sách của tôi là quyển hay hơn trong số hai quyển.

8 – Cái ghế này là cái tiện nghi hơn trong số hai cái.

9 – Làm ơn cho tôi miếng lớn hơn trong số hai miếng bánh.

10 – Trong số hai cô gái, cô này đẹp hơn.

NOTES:

	– pretty (a)	['preti]	*dễ thương*
2	– summary (n)	['sʌməri]	*bản tóm tắt*
3	– smart (a)	[sma:t]	*thông minh*
4	– athletic (a)	[æ'θletik]	*có sức mạnh thể chất*
5	– comfortable (a)	['kʌmfətəbl]	*tiện nghi*

34- Translate into English

1 – Anh ta đã băng cánh tay vừa chặt vừa nhanh.

2 – Cô ta vừa mua chiếc áo len màu vàng vừa mua cái váy màu be.

3 – Họ vừa có nhà ở nông thôn vừa có nhà ở thành phố.

4 – Tom Tryon vừa là nhà viết kịch vừa là diễn viên.

5 – Bó hoa của cô dâu gồm cả hoa hồng và hoa lan.

6 – Tôi vừa đóng cửa thì đã có người gõ.

7 – Tôi vừa chợp mắt thì tôi đã bắt đầu tưởng tượng ra những hình dạng kỳ dị nhất.

8 – Cô ta vừa đồng ý lấy anh ta thì cô ta đã bắt đầu có những nghi ngờ đáng sợ.

9 – Anh ta vừa đến thì anh ta đã bắt đầu gây rối.

10 – Tôi vừa chợp mắt thì anh đã gọi điện cho tôi.

NOTES:

1 –	to bandage	['bændidʒ]	*băng bó*
2 –	beige skirt (n)	[beiʒ]	*cái váy màu be*
3 –	playwright (n)	['pleirait]	*nhà viết kịch*
4 –	bouquet (n)	['bukei]	*bó hoa*
5 –	fantastic (a)	[fæn'tæstik]	*kỳ dị*

35- Translate into English

1 – Rose thích đi máy bay, và em trai của cô ta cũng vậy.

2 – Họ sẽ ra đi vào giữa trưa, và tôi cũng vậy.

3 – Cô ta có một cuộc hẹn sớm, và tôi cũng vậy.

4 – Cô ta đã viết bài luận rồi, và các bạn của cô ta cũng vậy.

5 – Máy bay của họ sẽ đến lúc 9 giờ, và máy bay của tôi cũng vậy.

6 – Tôi nên đi mua thực phẩm trưa nay, và người láng giềng của tôi cũng vậy.

7 – Chúng tôi thích bơi trong hồ, và họ cũng vậy.

8 – Giáo viên người Tây Ban Nha của chúng tôi thích đi du lịch, và chúng tôi cũng vậy.

9 – Anh ta đã sống ở Mêhicô được 5 năm, và anh cũng vậy.

10 – Tôi phải viết thư cho họ, và cô ta cũng vậy.

NOTES:

1 – appointment (n) [ə'pɔintmənt] *cuộc hẹn*

2 – composition (n) [kɔmpə'ziʃn] *bài luận, bài tác văn*

3 – to go grocery shopping ['grousəri] *đi mua thực phẩm*

36- Translate into English

- Trẻ em không nên uống thuốc đó, và cô ta cũng không.

1

2 – Chúng tôi không định dự buổi hòa nhạc, và họ cũng không.

3 – Tôi không thích quần vợt, và anh ta cũng không.

4 – Cô ta không thấy ai quen, và Tim cũng không.

5 Đội Yankees không thể chơi vì thời tiết xấu, và đội Angels cũng không.

6 – Mary không thể đánh máy giỏi, và chị của cô ta cũng không.

7 – Tôi không thích đọc sách đó, và cô ta cũng không.

8 – Họ sẽ không phải làm việc vào cuối tuần, và chúng tôi cũng không.

9 – Tôi không chịu nổi việc nghe nhạc đó, và cô ta cũng không.

10 – Michael không nói tiếng Anh, và gia đình của anh ta cũng không.

NOTES:

1 –	medicine (n)	['medsn]	*thuốc*
2 –	to attend the concert	['kɔnsə:t]	*dự buổi hòa nhạc*
3 –	can't stand + V- ing		*không chịu nổi ...*

ĐÁP ÁN ĐỀ NGHỊ

1

1 – because
2 – because
3 – because of
4 – because
5 – because of
6 – because of
7 – because of
8 – because
9 – because
10 – because of

2

1 – I was worried because Mary was late.
2 – She was late because of the traffic jam.
3 – My sister is in bed because she is ill.
4 – He walked slowly because of his bad leg.
5 – Since I have no money, I can't buy any food.
6 – She went to bed for she was tired.
7 – When did he come? - He came at three.
8 – When will you go?
9 – How much does that cost?
10 – She has so many interesting books !

Note that other sentences are possible.

3

1 – How long did the fire last?
2 – He plays the guitar as well as Andres Segovia.
3 – Last week was as hot as this week.
4 – How long did it take the firemen to extinguish the fire?
5 – How many stalls were burnt down?

6 – How long did the course last?

7 – It took us an hour to go there.

8 – It takes a long time and a lot of money to develop a modern farm.

9 – It took him a long time to make up his mind.

10 – It took me three days to cut down a tree and two more to cut off the branches and make it into a log.

Note that other sentences are possible.

4

1 – He is called every day.

2 – The other members are being called by John.

3 – The documents were being delivered to the department by Martha.

4 – The amendment has been repealed by the other members.

5 – The information had been received by the delegates before the recess.

6 – The supplies for this class should be bought by the teacher.

7 – Mr. Watson will be called tonight.

8 – Considerable damage has been caused by the fire.

9 – A new procedure was being developed by the company before the bankruptcy hearings began.

10 – The papers will have been received by John by tomorrow.

Note that other sentences are possible.

5

1 – The teacher made Juan leave the room.

2 – How many people here know how to swim?

3 – I made Jane call her friend on the telephone.

4 – My wife knows how to prepare American food.

5 – The policemen made the suspect lie on the ground.

6 – Do you know how to get to the zoo from here?

7 – We haven't begun to study for the test yet.

8 – We haven't seen this movie yet.

9 – Has Jorge read the newspaper yet?

10 – We haven't decided what to do with the money yet.

Note that other sentences are possible.

6

1 – The older I get, the happier I am.

2 – The more dangerous it is, the more I like it.

3 – The sooner you start, the more quickly you'll be finished.

4 – The more you work, the less you learn.

5 – The more people you know, the less time you have to see them.

6 – I'm getting fatter and fatter.

7 – She felt herself becoming more and more nervous.

8 – We're going more and more slowly.

9 – The weather is warmer and warmer.

10 – She's getting thinner and thinner.

Note that other sentences are possible.

7

1 - There were over 100,000 people at the pop festival.

2 – Is there any more beer in the fridge?

3 – There is a misprint in the sixth line on page 20.

4 – There is a terrific new restaurant in South street - Shall we go there for lunch?

5 – There was continuous fighting on the frontier all day yesterday.

6 – There were roses on either side of the door.

7 – Is there enough blue material?

8 – There's something rather strange about the way he talks to you; I don't feel comfortable with him.

9 – There are fewer exploited workers than there used to be.

10 – There's a lovely tall tree in our garden.

Note that other sentences are possible.

8

1 – These trees are the same as those.

2 – Sam wears the same shirt as his teammates.

3 – I have no time to change so I shall wear the same clothes.

4 – However, it was not long before five other buildings topped the Woolworth tower.

5 – It was not long before a rider appeared, but the farmer's heart sank when he recognised him.

6 – I don't know whether I can bear this pain in my arm or not.

7 – The farmers will have to irrigate whether it rains or not.

8 – I didn't know whether it was inhabited or not inhabited, whether it was in danger of wild beasts or not.

9 – Anyhow, I'll see you tonight.

10 – It will probably rain, but we'll go anyway.

Note that other sentences are possible.

9

1 – Whether he is at work in the heart of the big city or at home in the quiet suburb, Dick's life is tied to machine.

2 – Learn your lesson first, then you may go out.

3 – I used to eat dinner at five o'clock.

4 – When I was young, I used to swim every day.

5 – I used to like her, but I don't anymore.

6 – He used to dance every night, but now he studies.

7 – Chieko always used to be afraid of dogs.

8 – The students would play tricks on the teacher.

9 – People used to use river water for drinking.

10 – My father used to drink lots of whisky.

Note that other sentences are possible.

10

1 – There were not enough people to have meeting.

2 – Allen has learned enough French to study in France next year.

3 – Do you have enough time to talk about it now?

4 – She drove fast enough to win the race.

5 – Mike will graduate from law school soon enough to join his father's firm.

6 – We arrived early enough to have some coffee before class began.

7 – It has rained hard enough to flood low- lying areas.

8 – You should type slowly enough that you will not make an error.

9 – He has just enough flour to bake that loaf of bread.

10 – There are enough books for each student to have one

Note that other sentences are possible.

11

1 – The sun shone so brightly that Maria had to put on her sunglasses.

2 – Dean was such a powerful swimmer that he always won the races.

3 – There were so few students registered that the class was cancelled.

4 – We had such wonderful memories of that place that we decided to return.

5 – We had so good a time at the party that we hated to leave.

6 – The benefit was so great a success that the promoters decided to repeat it.

7 – It was such a nice day that we decided to go to the beach.

8 – Jane looked so sick that the nurse told her to go home.

9 – Those were such difficult assignments that we spent two weeks finishing them.

10 – Ray called at such an early hour that we weren't awake yet.

11 – The book looked so interesting that he decided to read it.

12 – He worked so carefully that it took him a long time to complete the project.

13 – We stayed in the sun for such a long time that we became sunburned.

14 – There were so many people on the bus that we decided to walk.

15 – The propram was so entertaining that nobody wanted to miss it.

Note that other sentences are possible.

12

1 – Our parents send us to school so that we can have good preparation for life.

2 – My father has to work on Sundays so that he can earn enough to support the family.

3 – My mother has to take in washing and sewing so that she can supplement the family income.

4 – He read the text over and over again so that he could remember it.

5 – They make sacrifices so that we can live comfortably.

6 – He often pretends to be ill so that he can take time off from school.

7 – The government should take strong measures against smuggling so that local industries can develop.

8 – The pupils do many grammar exercises so that they may understand the grammar rules.

9 – He left home early so that he might get to school on time.

10 – The teacher often comes to see his pupils so that he can know how they are working at home.

Note that other sentences are possible.

13

1 – Either John or his wife makes breakfast each morning

2 – Give me either a cake or some bread to eat.

3 – When the sun shines, she wears either her new hat or her old hat to go to school.

4 – This year records cost more than ever.

5 – Yesterday it was colder than ever.

6 – His job is much more important than his friend's.

7 – His house is much more expensive than his friend's.

8 – Martha is much more talented than her cousin.

9 – Bill's descriptions are much more colorful than his wife's.

10 – The boys felt far worse than the girls about losing the game.

Note that other sentences are possible.

14

1 – Some like the sea, some like the mountains .

2 – Many producers said a good story well told needs neither color special projection methods, nor top stars to please its audience.

3 – There is neither truck nor corpse to give evidence.

4 – Neither Lan nor her sister went to the movies.

5 – Neither my shoes nor my hat goes with this dress.

6 – He neither wrote nor telephoned.

7 – Neither the home nor the things in it are fully paid for.

8 – Neither the teacher nor the students knew what was wrong.

9 – Neither he nor I know.

10 – She neither loves nor hates you.

Note that other sentences are possible.

15

1 – A blue ribbon will mean an honor not only for them but also for the 4- H club.

2 – Today all over the world fathers and mothers are not only building schools but also going to school.

3 – To people in Africa, Asia and South America, English is an important foreign language to master not merely because it is the language of Britain or the United States but because it provided ready access to world scholarship and world trade.

4 – The food was not only good but also cheap.

5 – She not only studies maths; she also studies history.

6 – Not only does he play beautifully, but he also sings.

7 – Julia speaks not only Spanish but also French.

8 – Their European tour includes not only Germany and Austria but also Switzerland.

9 – Clark not only practices law but also teaches it .

10 – They have houses not only in the country but also in the city.

Note that other sentences are possible.

16

1 – Didn't John go to Spain last year?

2 – Didn't Bob buy a new bicycle yesterday?

3 – Hasn't Maria called her parents yet?

4 – Hadn't George worked at the university for forty-five years before he retired?

5 – Isn't the president trying to contact his advisors now?

6 – Doesn't the coffee taste delicious?

7 – Don't you understand the problem?

8 – Wasn't John walking to class when he lost his pen?

9 – Wasn't Martha watching television at seven o'clock last night?

10 – Didn't you open a checking account at the bank last week?

Note that other sentences are possible.

17

1 – Babies can't help wetting their clothes.

2 – An areca is neither a root nor a leaf.

3 – In summer, school children wear neither wool sweaters nor overcoats.

4 – He told me a humourous story and I could not help laughing.

5 – Animals wear neither clothes nor loincloths.

6 – The snake has neither legs nor wings.

7 – Her eyes are neither blue nor gray. She's blind!

8 – I can't help admiring him in spite of his faults.

9 – I cannot help thinking that he is dead.

10 – His hair is neither long nor short. He's bald!

Note that other sentences are possible.

18

1 – Nobody loves you as I do.

2 – None of the drivers have turned up.

3 – I opened the door, but I could see nobody.

4 – Nothing matters.

5 – Nobody loves me.

6 – The fact that he had no girl-friends worried him a lot.

7 – There's nothing to do -I'm bored.

8 – Nobody was to blame for the accident.

9 – He's paid none of his bills.

10 – Nobody having any more to say, the meeting was closed.

11 – Nobody knew whether there was gold left in the mine.

12 – I had no success at all in convincing Mary of my point of view.

13 – Nobody phoned while you were out.

14 – She spent all evening talking about her latest book, which none of us had ever heard of.

15 – Nothing's wrong with her.

Note that other sentences are possible.

19

1 – Henry was deported for having an expired visa. He should have had his visa renewed.

2 – Blanca got a parking ticket. She shouldn't have parked in front of the hospital.

3 – Jeanette did very badly on the exam. She should have studied harder.

4 – Eve had to pay $ 500 because she wrote a bad check. She should have deposited her money before she wrote a check.

5 – John didn't do his homework, so the teacher became very angry. John should have done his homework.

6 – Thomas received a warning for speeding. He shouldn't have driven so fast.

7 – You shouldn't have tried to do a job like that with a screwdriver.

8 – You say I shouldn't have used a screwdriver; what should I have used?

9 – He worked very hard and did very well in the practice tests, so he should have passed his examination.

10 – You should have taken a course in computer science.

Note that other sentences are possible.

20

1 – I can't come until tomorrow.

2 – This book is so easy that even a child can read it.

3 – Ben can run fast but I can run even faster.

4 – Even if I become a millionaire, I shall always be a socialist.

5 – Even though I didn't know anybody at the party, I had a good time.

6 – You're even more beautiful than before.

7 – OK, then. I won't expect you until about midnight.

8 – Even I cannot drink a bottle of beer.

9 – Often he could not eat, not even the good food his mother cooked for him.

10 – When the concert was over, even the white men shook Roy's hand.

Note that other sentences are possible.

21

1 – There's no more bread.

2 – He's no more a genius than I am.

3 – Mary doesn't live here any more.

4 – I no longer support the Conservative Party.

5 – We'll talk about it no more.

6 – After that experiment, I no longer lacked any kind of earthenware pots for my use.

7 – We no longer light our houses with candles.

8 – Hollywood is no longer the only place where a large number of movies are made.

9 – Each part no longer had to be made by hand.

10 – Space for boilers and coal storage was no longer needed.

Note that other sentences are possible.

22

1 – All of us took a holiday except Tom.

2 – None of us took a holiday besides Tom.

3 – There are many rivers in England besides the Thames.

4 – Charles eats nothing but fruit.

5 – He works every day, except Saturday and Sunday.

6 – I like all drinks except Whisky.

7 – Come any day but tomorrow.

8 – He is very good at games besides being a scholar.

9 – I could answer all the questions except one.

10 – Since Doris spoke another language besides English, she would have an advantage if she ever wanted to go on the overseas flights.

Note that other sentences are possible.

23

1 – If they had left the house earlier, they would not have been so late getting to the airport that they could not check their baggage.

2 – If I finish the dress before Saturday, I will give it to my sister for her birthday.

3 – If I had known the news, I would have told about it last night.

4 – Had Bob not interfered in his sister's marital problems, there would have been peace between them.

5 – He would give you the money if he had it.

6 – She would call you immediately if she needed help.

7 – Had they arrived at the sale early, they would have found a better selection.

8 – If you have enough time, please paint the chair before you leave.

9 – If she wins the prize, it will be because she writes very well.

10 – I will accept if they invite me to the party.

11 – If your mother buys that car for you, will you be happy?

12 – If I had decided earlier, I could have left on the afternoon flight.

13 – Had we known your address, we would have written you a letter.

14 – If the roofer doesn't come soon, the rain will leak inside (may leak inside)

15 – If you see Mary today, please ask her to call me.

16 – If he gets the raise, it will be because he does a good job.

17 – The teacher will not accept our work if we turn it in late.

18 – If he had left already, he would have called us.

19 – If they had known him, they would have talked to him.

20 – He would understand it if you explained it to him more clearly.

Note that other sentences are possible.

24

1 – Henry talks to his dog as if it understood (could understand) him.

2 – Mrs. Wood always talks to her tenth-grade students as though they were adults.

3 – Fiona is walking slowly as if she were tired.

4 – He frowned as though he didn't understand.

5 – You look as if you're going to cry.

6 – You look as if you know each other.

7 – Why is she looking at me as though she knew me?

8 – She looks almost as if she were drunk.

9 – He looked at me as if I were mad.

10 – He sat there smiling as if it were his birthday.

Note that other sentences are possible.

25

1 - You act the most carelessly of all.

2 – Of the four dresses, I like the red one best.

3 – Jane is the least athletic of all the women.

4 – The museum is the farthest away of the three buildings.

5 – I'm the youngest in my family.

6 – Your accent is the worst in the class.

7 – Mont Blanc is the highest peak in the Alps.

8 – You're the nicest of the lot.

9 – She's the most sensible of the Smith girls.

10 – It's the most expensive car in the world.

Note that other sentences are possible.

26

1 – You're going to school tomorrow, aren't you?

2 – Gary signed the petition, didn't he?

3 – There's an exam tomorrow, isn't there?

4 – Beverly will be attending the university in September, won't she?

5 – She's been studying English for two years, hasn't she?

6 – It sure is sunny today, isn't it?

7 – He should stay in bed, shouldn't he?

8 – You can't play tennis today, can you?

9 – There aren't any peaches left, are there?

10 – We've seen that movie, haven't we?

Note that other sentences are possible.

27

1 – This exercise is too difficult to do in half an hour.

2 – The chair is too big to put in that room.

3 – That child is too young to swim.

4 – These clothes are too expensive to sell easily.

5 – The student is too weak to carry the heavy box.

6 – The man is too old to cycle.

7 – The road is too slippery to run fast.

8 – The city is too large to visit all the sights in one day.

9 The novel is too long to read in two days.

10 – The weather is too bad to go out.

Note that other sentences are possible.

28

1 – Despite her dislike for coffee, she drank it to keep herself warm.

2 – Mary will take a plane, even though she dislikes flying.

3 – In spite of Mary's sadness at losing the contest, she managed to smile.

4 – We took many pictures though the sky was cloudy.

5 – Despite her poor memory, the old woman told interesting stories to the children.

6 – Though he has been absent frequently, he has managed to pass the test.

7 – Nancy told me the secret, despite having promised not to do so.

8 – We plan to buy a ticket for the drawing although we know we will not win the prize.

9 – In spite of the high prices, my daughter insists on going to the movies every Saturday.

10 – He ate the chocolate cake even though he is on a diet.

Note that other sentences are possible.

29

1 – The cows walked through the gate one by one.

2 – Why didn't George leave early?

3 – Why won't Bertha go back to Mexico?

4 – Why shouldn't the children take that medicine?

5 – Why don't you plan to attend the concert?

6 – My nephew greeted my guests one by one.

7 – Why don't you like tennis?

8 – Why can't Mary type well?

9 – Why aren't you interested in reading that book?

10 – Why doesn't Michael speak English?

Note that other sentences are possible.

30

1 – You had better come into the house because it is raining.

2 – You had better not go swimming today.

3 – Maria had better go on a diet.

4 – You had better see a doctor about this problem.

5 – You had better call your insurance agent today.

6 – The policeman had better make a report about the burglary.

7 – George had better go on a trip to Chicago.

8 – We had better figure our income tax returns accurately.

9 – You had better not park in a reserved spot.

10 – John'd better study at the university.

Note that other sentences are possible.

31

1 – We would rather stay home tonight.

2 – Mr.Jones would rather have stayed home last night.

3 – The policeman would rather work on Saturday than on Sunday.

4 – Maria would rather that we studied more than we do.

5 – George would rather not study tonight.

6 – The photographer would rather have more light.

7 – The photographer would rather that we stood closer together than we are standing.

8 – Carmen would rather not cook for the entire family.

9 – She would rather that you had not come last night.

10 – John would rather have slept than worked last night.

Note that other sentences are possible.

32

1 – John bought himself a new coat.

2 – Mr.Jones cut himself shaving.

3 – He washes himself.

4 – We dressed ourselves.

5 – Sarah hurt herself when she fell.

6 – Sue made a cake herself, without her mother's help.

7 – I hurt myself.

8 – I can do it myself.

9 – The baby hurt itself when it fell out of its cot.

10 – Did you make that dress yourself?

Note that other sentences are possible.

33

1 – My cat is the prettier of the two.

2 – This summary is the better of the pair.

3 – Of the two boys, John is the taller.

4 – Of the two dogs, this one is the smarter.

5 – Bob is the more athletic of the two boys.

6 – Of the two houses, this one is the bigger.

7 – My book is the more interesting of the two.

8 – This chair is the more comfortable of the pair.

9 – Please give me the bigger of the two pieces of cake.

10 – Of the two girls, this one is the more beautiful.

Note that other sentences are possible.

34

1 – He bandaged the arm both tightly and quickly.

2 – She bought both the yellow sweater and the beige skirt.

3 – They have houses both in the country and in the city.

4 – Tom Tryon is both a playwright and an actor.

5 – The bride's bouquet included both roses and orchids.

6 – I had no sooner closed the door than somebody started knocking on it.

7 – Hardly had I closed my eyes when I began to imagine the most fantastic shapes.

8 – No sooner had she agreed to marry him than she began to have serious doubts.

9 – He had no sooner arrived than he began to make trouble.

10 – I had hardly closed my eyes when you called me.

Note that other sentences are possible.

35

1 – Rose likes to fly, and her brother does too (so does her brother)

2 – They will leave at noon, and I will too (so will I)

3 – He had an early appointment, and so do I (I do too).

4 – She had already written her composition, and so have her friends (her friends have too)

5 – Their plane is arriving at nine o'clock, and so is mine (mine is too).

6 – I should go grocery shopping this afternoon, and so should my neighbour (my neighbour should too).

7 – We like to swim in the pool, and they do too (so do they).

8 – Our spanish teacher loves to travel, and so do we (we do too).

9 – He has lived in Mexico for five years, and you have too (so have you).

10 – I must write them a letter, and she must too (so must she).

Note that other sentences are possible.

36

1 – The chidren shouldn't take that medicine, and neither should she (she shouldn't either)

2 – We don't plan to attend the concert, and neither do they (they don't either).

3 – I don't like tennis, and he doesn't either (neither does he)

4 – She didn't see anyone she knew, and neither did Tim (Tim didn't either).

5 – The Yankees couldn't play due to the bad weather, and neither could the Angels (the Angels couldn't either).

6 – Mary can't type well, and her sister can't either (neither can she).

7 – I'm not interested in reading that book, and neither is she (she isn't either)

8 – They won't have to work on weekends, and we won't either (neither will we).

9 – I can't stand listening to that music, and she can't either (neither can she).

10 – Michael doesn't speak English, and his family doesn't either (neither does his family).

Note that other sentences are possible.

PHẦN 3

- BÀI LUYỆN DỊCH THÊM
- ĐÁP ÁN THAM KHẢO

BÀI LUYỆN DỊCH THÊM

1. SỨC KHỎE

1. Sức khỏe rất quí.
2. Đau yếu làm cho chúng ta khốn khổ và là một gánh nặng cho xã hội.
3. Chúng ta phải làm gì để giữ gìn sức khỏe?
4. Trước tiên chúng ta phải giữ điều độ trong việc ăn uống.
5. Ăn uống nhiều quá cũng như ăn uống thiếu thốn đều có hại cho sức khỏe.
6. Thứ đến chúng ta phải năng vận động thân thể và ngủ đầy đủ.
7. Mất ngủ và thiếu vận động thân thể có thể làm sức khỏe con người suy yếu.
8. Sau cùng chúng ta phải giữ gìn thân thể sạch sẽ, phòng ở thoáng khí và sống ngoài trời càng nhiều càng tốt.

NOTES:

Câu 1:

- Rất quí: to be of great value

Câu 2:

- Khốn khổ: miserable
- Một gánh nặng cho xã hội: a burden to society

Câu 3:

- Giữ gìn sức khỏe: to keep/ to maintain one's health

Câu 4:

- Giữ điều độ trong ăn uống: to be moderate in eating and drinking.

Câu 5:

- Cũng như: as well as
- Ăn uống thiếu thốn có hại cho sức khỏe: insufficient food is harmful to health

Câu 6:

- Thứ đến: second
- Năng vận động thân thể: to get plenty of physical exercise

Câu 7:

- Chứng mất ngủ: insomnia
- Sự thiếu vận động thân thể: lack of physical exercise
- Làm sức khỏe con người suy yếu: to ruin a man's health.

Câu 8:

- Sống ở ngoài trời: to live in the open air
- Càng nhiều càng tốt: as much as possible
- Chúng ta phải giữ phòng ở thoáng khí: we must keep our rooms ventilated

2. TẤM THẢM ĐẸP

1. Chúng tôi vừa dọn đến ngôi nhà mới và tôi đã phải làm việc vất vả cả buổi sáng.
2. Tôi đã cố gắng sắp xếp căn phòng mới của mình cho ngăn nắp.
3. Việc này không dễ dàng vì tôi có trên một ngàn quyển sách.
4. Sự việc còn tệ hơn nữa là căn phòng của tôi hơi nhỏ, vì thế tôi phải tạm thời để mớ sách của tôi trên sàn nhà.
5. Lúc này, sách vở chiếm cả diện tích căn phòng và thực tế là tôi phải bước lên trên chúng khi đi vào hay đi ra căn phòng.
6. Hồi nãy, đứa em gái tôi đã phụ tôi khiêng một trong mấy cái tủ sách cũ của tôi lên cầu thang.
7. Nó bước vào phòng tôi và ngạc nhiên vô cùng khi nhìn thấy cả mớ sách đó trên sàn nhà.
8. "Đây là tấm thảm đẹp nhất mà em từng thấy", nó nói.
9. Nhìn chăm chăm vào mớ sách một lát nó nói thêm: "Anh không cần tủ sách làm chi. Anh có thể ngồi đây trong lúc rảnh rỗi mà đọc tấm thảm này !".

NOTES:

Câu 1:

- Dọn đến ngôi nhà mới: to move into a new house
- Làm việc vất vả: to work hard
- Vừa: (dùng thì NEAR PAST: have/ has + just + P.P)

Câu 2:

- Sắp xếp phòng cho ngăn nắp: to get a room in order

Câu 3:

- Tôi có trên một ngàn quyển sách: I own/ have over a thousand books

Câu 4:

- Sự việc còn tệ hơn nữa: to make matters worse
- Hơi nhỏ: rather small
- Tạm thời: temporarily

Câu 5:

- Lúc này: at the moment
- Chiếm cả diện tích căn phòng: to cover every inch of the floor space

Câu 6:

- Hồi nãy: a short while ago
- Tủ sách: bookcase
- Khiêng vật gì lên lầu: to carry S.T up the stairs

Câu 7:

- Ngạc nhiên vô cùng: to get a big surprise
- Cô ta thấy cả mớ sách đó trên sàn nhà: She saw all those books on the floor

Câu 8:

- Đẹp: pretty
- Tấm thảm đẹp nhất mà em từng thấy: the prettiest carpet I have ever seen

Câu 9:

- Nhìn chăm chú: to gaze (at)
- Một lát: for some time
- Trong lúc rảnh rỗi: in (your) spare time



3. XEM TRUYỀN HÌNH

1. Hôm đó trời mưa, không đi học, Tom và Smitty nghĩ có lẽ trên tivi có chương trình đáng xem.
2. Tom đọc lướt qua những tiết mục của chương trình truyền hình trên tờ báo.
3. Anh nói, "Chương trình này có vẻ hay, Hội thảo báo chí truyền hình của bạn: do một nhóm nhà báo phỏng vấn Thượng nghị sĩ Jones"
4. Smitty phản đối, "Vào một ngày nghỉ học, tôi không thích cái thứ thảo luận vớ vẩn làm mệt óc đó chút nào cả. Thế còn chương trình tạp lục, với âm nhạc, khiêu vũ và pha một chút hài kịch thì sao?"
5. Anh cầm tờ báo. Anh mừng rỡ nói, "Này, kịch thời sự đả kích giữa tuần của bạn. Xem thử cái này đi".
6. Tom đáp, "À, được, nhưng liền sau đó là chương trình thảo luận đấy. Mình không xem nó được sao?"
7. Smitty suy nghĩ một chút, "Dĩ nhiên là được, Tom ạ. Có thời gian cho cả hai thứ chương trình - chương trình giúp giải trí và chương trình bắt mình phải động não. Tôi cho là một người xem truyền hình thông minh phải giữ hai thứ đó cân bằng."
8. "Đúng đấy, Smitty. Bây giờ, mình vặn kênh nào đây?"

NOTES:

Câu 1:

- Có lẽ trên Tivi có chương trình đáng xem: There might be something worth seeing (worth - while) on television

Câu 2:

- Đọc lướt qua: to scan
- Những tiết mục của chương trình truyền hình: television program listings

Câu 3:

- Hội thảo báo chí: Press Conference
- Một nhóm nhà báo: a panel of newspapermen
- Thượng nghị sĩ: Senator

Câu 4:

- Phản đối: to protest
- Chương trình tạp lục: a variety show
- Hài kịch: comedy
- Tôi không thích cái thứ thảo luận vớ vẩn làm mệt óc đó chút nào cả: None of that brain stuff for me

Câu 5:

- Kịch thời sự đả kích: revue

Câu 6:

- Liền sau đó: immediately afterward

Câu 7:

- Có thời gian cho cả hai thứ chương trình: There's rooms for both types of shows
- Bắt ai động não: to make someone think
- Giữ cân bằng: to balance

Câu 8:

- Vặn, vặn sang (kênh, đài...): to turn to
- Kênh (truyền hình): channel

4. ÔNG CÓ ĐIỀU GÌ MUỐN NÓI VỚI TÔI PHẢI KHÔNG?

1. Các vị nha sĩ hay đặt câu hỏi vào lúc mà bạn không thể trả lời được.
2. Vị nha sĩ của tôi vừa nhổ cho tôi một cái răng và bảo tôi ngồi nghỉ một lát.
3. Tôi cố nói chuyện, nhưng miệng tôi bị nhét đầy bông gòn.
4. Ông biết tôi sưu tầm trứng chim và hỏi tôi bộ sưu tập của tôi có khá lên không.
5. Rồi ông hỏi thăm sức khỏe của anh tôi, hỏi tôi có thích công việc mới của tôi ở Luân Đôn không.
6. Để trả lời những câu hỏi này, hoặc là tôi gật đầu hoặc là tôi ú ớ những âm thanh lạ lùng
7. Trong lúc đó, lưỡi của tôi mắc rà vào cái lỗ, chỗ cái răng bị nhổ.
8. Thình lình tôi thấy lo quá, nhưng mà không nói được gì hết.
9. Cuối cùng, khi vị nha sĩ lấy miếng bông gòn ra khỏi miệng tôi, tôi mới nói được cho ông biết là ông đã nhổ nhầm cái răng khác.

NOTES:

Câu 1:

– Vào lúc mà bạn không thể trả lời được: when it is impossible for you to answer/ when you can't answer.

Câu 2:

– Nhổ một cái răng: to pull out a tooth
– Ngồi nghỉ một lát: to rest for a while

Câu 3:

– Đầy bông gòn: full of cotton-wool

Câu 4:

– Sưu tầm trứng chim: to collect birds' eggs
– Bộ sưu tập: collection

Câu 5:

– Rồi, rồi thì: then
– Ông ta hỏi thăm sức khỏe của anh tôi: He asked (me) how my brother was
– Ông ta hỏi tôi có thích công việc mới của tôi không: He asked (me) whether I liked my new job

Câu 6:

– Để trả lời những câu hỏi này: in answer to/ to/ in order to answer these questions
– Gật đầu: to nod

- Ú ớ những âm thanh lạ lùng: to make strange noises

Câu 7:

- Trong lúc đó: meanwhile
- Lưỡi của tôi mắc rà vào cái lỗ: My tongue was busy searching out the hole

Câu 8:

- Tôi thấy lo quá: I felt very worried

Câu 9:

- Ông ta lấy miếng bông gòn ra khỏi miệng tôi: He removed the cotton-wool from my mouth
- Nhổ nhầm một cái răng: to pull out the wrong tooth

5. SỰ TIẾN BỘ CỦA KHOA HỌC Ở THẾ KỶ 20

1. Thế kỷ của chúng ta đã chứng kiến những thay đổi lớn lao trong đời sống và điều kiện sống của con người.
2. Nhiều thứ chúng ta làm được ngày nay, dường như không đầy một trăm năm trước đây không thể thực hiện được.
3. Không ai có thể tưởng tượng được rằng, con người có thể bay hoặc nghe nhạc cách xa hàng ngàn dặm.
4. Ngày nay, đài truyền thanh và vô tuyến truyền hình phục vụ nhiều mục đích ngoài việc giải trí.
5. Chúng giúp chúng ta tìm cá dưới biển và hạ cánh phi cơ trong thời tiết xấu hoặc trong đêm tối.
6. Chúng còn điều khiển sự hoạt động của nhiều máy móc trong công nghiệp.

7. Chưa bao giờ trong lịch sử lại có sự thay đổi nhanh chóng trong cách sống của chúng ta như vào lúc này.
8. Các nhà khoa học đã và đang sử dụng cái được gọi là "một phương pháp khoa học" để tạo ra những khám phá mới.
9. Trong những khám phá khoa học quan trọng nhất có các loại thuốc mới.

10. Có nhiều bệnh mà 50 năm về trước con người phải chết vì nó, ngày nay không còn nguy hiểm nữa.

11. Nghiên cứu khoa học giúp chúng ta mở rộng tầm nhìn và nó mở ra cả một thế giới mới cho chúng ta.

12. Sự tiến bộ của khoa học đang mang lại cho con người một cuôc sống tốt hơn.

NOTES:

Câu 1:

- Chứng kiến những thay đổi lớn lao: to witness/ to see great changes
- Điều kiện sống của con người: living conditions of people

Câu 2:

- Không đầy một trăm năm trước đây: Less than a hundred years ago
- Dường như không thể (thực hiện được): It seemed impossible.

Câu 3:

- Không ai có thể tưởng tượng được rằng: No one could imagine that
- Cách xa ngàn dặm: thousands of miles away

Câu 4:

- Phục vụ nhiều mục đích: to serve many purposes

- Ngoài: besides/ in addition to
- Giải trí: pleasure

Câu 5:

- Tìm cá dưới biển: to find fish in the sea
- Hạ cánh phi cơ trong thời tiết xấu: to land airplanes in bad weather

Câu 6:

- Điều khiển hoạt động của nhiều máy móc: to control the work of large numbers of machines

Câu 7:

- Chưa bao giờ trong lịch sử ... : never before in history... (lưu ý là theo sau cụm từ này phải dùng đảo ngữ)
- Cách sống: way of life

Câu 8:

- Tạo ra những khám phá mới: to make new discoveries
- Phương pháp khoa học: scientific method

Câu 9:

- Trong những khám phá khoa học quan trọng nhất: Among the most important scientific discoveries

Câu 10:

- Chết vì bệnh gì: to die from an illness
- Không còn nữa: no longer

Câu 11:

- Mở rộng tầm nhìn: to widen one's outlook

Câu 12:

- Mang lại cho con người một cuộc sống tốt hơn: to lead a better life for man



ĐÁP ÁN THAM KHẢO

1. HEALTH

1. Health is of great value.
2. Illness makes us miserable and is a burden to society.
3. What must we do to keep our health?
4. First, we must be moderate in eating and drinking.
5. Eating and drinking too much as well as insufficient food are harmful to the health.
6. Second we must get plenty of physical exercise and enough sleep.
7. Insomnia and lack of physical exercise may ruin a man's health.
8. Finally, we must keep our bodies clean, our rooms well ventilated, and live as much as possible in the open air.

2. A PRETTY CARPET

1. We have just moved into a new house and I have been working hard all morning.
2. I have been trying to get my new room in order.
3. This has not been easy because I own over a thousand books.
4. To make matters worse, the room is rather small, so I have temporarily put my books on the floor.
5. At the moment, they cover every inch of the floor space and I actually have to walk on them to get in or out of the room.
6. A short while ago, my sister helped me to carry one of my old bookcases up the stairs.
7. She went into my room and got a big surprise when she saw all those books on the floor.
8. " This is the prettiest carpet I have ever seen", she said.
9. She gazed at it for some time then added, "You don't need bookcases at all. You can sit here in your spare time and read the carpet !"

(New Concept English - L.G Alexander)

3. WATCHING TELEVISITION

1. It was a rainy day, there was no school, and Tom and Smitty thought there might be something worth-while on television.

2. Tom scanned the television program listings in the newspaper.

3. "Here's a program that seems interesting", he said. "Your Television Press Conference : a panel of newspapermen interviews Senator Jones".

4. "Not for me", protested Smitty. "None of that brain stuff for me on a school holiday. How about a variety show, something with music, dancing, and a bit of comedy?"

5. He took the newspaper. "Here", he said happily. "'Your Mid-Week Revue'. Let's try that one".

6. "Well, all right," said Tom, "but there's a discussion program on immediately afterward. Can't we watch that too?"

7. Smitty thought for a moment. "Of course, Tom. There's room for both types of shows - those that

entertain and those that make you think. I suppose an intelligent television viewer balances the two".

8. "Right, Smitty. Now, what channel do we turn to?"

(New Concept English - L.G Alexander)



4. DID YOU WANT TO TELL ME SOMETHING?

1. Dentists always ask questions when it is impossible for you to answer.
2. My dentist had just pulled out one of my teeth and had told me to rest for a while.
3. I tried to say something, but my mouth was full of cotton-wool.
4. He knew I collected birds' eggs and asked me whether my collection was growing.
5. He then asked me how my brother was and whether I liked my new job in London.
6. In answer to these questions I either nodded or made strange noises.
7. Meanwhile, my tougue was busy searching out the hole where the tooth had been.
8. I suddenly felt very worried, but could not say anything.
9. When the dentist at last removed the cotton-wool from my mouth, I was able to tell him that he had pulled out the wrong tooth.

(New Concept English - L.G Alexander)

5. THE PROGRESS OF SCIENCE IN THE 20TH CENTURY

1. Our century has seen great changes in the life and living conditions of people.
2. Less than a hundred years ago, many of the things we do now seemed impossible.
3. No one could imagine that people could fly, or that we could listen to music thousands of miles away.
4. Today, radio and television serve many purposes besides pleasure.
5. They help us find fish in the sea and land airplanes in bad weather or at night.
6. They control the work of large numbers of machines in industry.
7. Never before in history have there been such rapid changes in our way of life as at the present moment.
8. Scientists have been using what is called "a scientific method" to make new discoveries.
9. Among the most important scientific discoveries are new medicines.
10. Many illnesses that people died from 50 years ago no longer dangerous.

11. The study of science helps us widen our outlook and opens a whole new world for us.
12. The progress of science is leading to a better life for man.



MỤC LỤC

LUYỆN DỊCH VIỆT ANH

QUA NHỮNG MẪU CÂU THÔNG DỤNG

Biên soạn

NGUYỄN HỮU DỰ

Chịu trách nhiệm xuất bản

HUỲNH VĂN TỚI

Biên tập

DƯƠNG TẤN BỬU

Sửa bản in:

NGUYỄN HỮU DỰ

In 1500 bản, khổ 14,5 x 20,5. In tại XN In Đồng Tháp.
Số đăng ký KHXB: 201TK/ĐN/886XB.
Cục Xuất bản cấp ngày: 20/12/1996.
Quyết định xuất bản số: 351 ngày 13/09/1997.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 11/1997.

- 52 mẫu câu Việt - Anh
- 36 bài áp dụng
- 5 bài thi mẫu
- Đáp án và chú thích rõ ràng